

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận hoàn thành chương trình GDQP&AN
Và cấp chứng chỉ môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

Căn cứ thông tư số 21/2019/ TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 02/7/2015 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDQPAN thuộc Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh;

Căn cứ kết quả thi kết thúc học phần môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên bậc Đại học chính quy của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận hoàn thành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng an ninh và cấp chứng chỉ GDQP&AN cho 796 sinh viên các chuyên ngành bậc đại học chính quy của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội được đào tạo tại Trung tâm GDQP&AN từ ngày 02/06/2025 đến ngày 20/06/2025 năm học 2024-2025. (Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Đào tạo-Quản lý sinh viên, Phòng Hành chính-Tổ chức, Ban Thanh tra Pháp chế và các sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Trường ĐH.VHHN
- Lãnh đạo BGĐ (để b/c)
- Như điều 3(t/h)
- Lưu: VT,TTQPAN, (P.05)



PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỢT 2 TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI
ĐÃ HOÀN THÀNH MÔN HỌC VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ GDQP&AN**

(Kèm QĐ số: 147 /QĐ - TTQPAN ngày 26 tháng 6 năm 2025)

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
*	Du lịch cộng đồng (DLCD8)											
1	1	65DCD08001	Phan Thị Hà	An	18/05/2006	Hà Tĩnh	6.7	7.4	8.1	7.4	7.40	
2	2	65DCD08003	Lê Thị Lan	Anh	15/03/2005	Thanh Hóa	6.5	7.0	6.7	8.6	7.20	
3	3	65DCD08004	Nguyễn Mai	Anh	17/06/2006	Hà Nội	7.4	7.2	6.0	7.6	7.05	
4	4	65DCD08005	Nguyễn Thị Phương	Anh	10/10/2006	Phú Thọ	7.5	7.5	7.0	9.1	7.78	
5	5	65DCD08002	Bùi Thế	Anh	28/02/2006	Hải Dương	7.1	7.1	8.0	7.3	7.38	
6	6	65DCD08006	Lê Thị	Ánh	01/09/2006	Thanh Hóa	7.9	8.6	6.7	8.3	7.88	
7	7	65DCD08008	Mai Thành	Công	30/04/2006	Đắk Nông	7.8	7.8	8.0	8.0	7.90	
8	8	65DCD08007	Dương Ngọc Minh	Châu	17/12/2006	Hà Nội	7.2	7.2	8.1	8.6	7.78	
9	9	65DCD08009	Bùi Văn	Duy	12/02/2006	Thái Bình	7.3	7.1	7.3	5.9	6.90	
10	10	65DCD08010	Trịnh Thị Mỹ	Duyên	08/09/2006	Ninh Bình	7.5	8.1	8.1	8.3	8.00	
11	11	65DCD08011	Nguyễn Thùy	Dương	02/11/2006	Vĩnh Phúc	7.6	8.6	8.8	8.3	8.33	
12	12	65DCD08012	Phạm Cao Đăng	Dương	10/12/2006	Phú Thọ	7.1	7.3	8.7	7.8	7.73	
13	13	65DCD08013	Đinh Tiến	Đại	24/11/2006	Phú Thọ	5.6	7.2	9.0	9.0	7.70	
14	14	65DCD08014	Dương Thành	Đạt	22/08/2006	Hà Nam	7.2	7.1	7.3	6.4	7.00	
15	15	65DCD08015	Hoàng Anh	Đức	15/09/2005	Thanh Hóa	5.5	6.9	7.8	9.0	7.30	
16	16	65DCD08016	Phạm Quang	Đức	29/10/2006	Nghệ An	7.3	7.8	7.3	7.8	7.55	
17	17	65DCD08017	Nguyễn Thị	Giang	05/10/2006	Vĩnh Phúc	7.4	7.9	7.4	8.3	7.75	
18	18	65DCD08018	Nguyễn Thị Hương	Giang	16/01/2006	Nghệ An	7.4	7.9	8.1	8.3	7.93	
19	19	65DCD08019	Nguyễn Thị Hương	Giang	16/09/2006	Hà Nam	7.4	7.9	8.1	6.9	7.58	
20	20	65DCD08022	Phạm Hoàng	Hải	10/10/2006	Hải Dương	7.1	7.1	8.7	7.3	7.55	
21	21	65DCD08024	Trần Văn	Hào	26/08/2006	Hà Tĩnh	7.3	7.1	8.0	5.9	7.08	
22	22	65DCD08025	Nguyễn Thị Thu	Hằng	18/11/2006	Nam Định	7.2	8.1	7.4	8.3	7.75	
23	23	65DCD08026	Quảng Nguyệt	Hằng	09/07/2006	Sơn La	7.4	7.2	8.1	6.9	7.40	
24	24	65DCD08027	Tân Mây	Heng	04/09/2006	Lào Cai	7.4	7.2	8.1	8.3	7.75	
25	25	65DCD08028	Lê Thị	Hiền	18/10/2006	Nam Định	7.6	8.1	8.8	6.9	7.85	
26	26	65DCD08029	Đinh Thị Hồng	Hiếu	08/02/2006	Phú Thọ	7.4	7.4	6.7	6.2	6.93	
27	27	65DCD08030	Hà Huy	Hiệu	27/10/2006	Phú Thọ	7.3	7.1	8.0	8.7	7.78	
28	28	65DCD08031	Nguyễn Văn	Hữu	21/03/2006	Bắc Giang	7.3	7.3	8.0	7.3	7.48	
29	29	65DCD08033	Vũ Ngọc	Hoa	27/12/2006	Lạng Sơn	7.4	7.2	8.1	6.2	7.23	
30	30	65DCD08034	Hà Quốc	Hoàng	21/09/2006	Lạng Sơn	7.1	7.1	8.0	6.6	7.20	
31	31	65DCD08035	Nguyễn Đăng	Hoàng	10/12/2006	Bắc Giang	7.3	7.1	7.8	8.0	7.55	
32	32	65DCD08036	Phùng Thị Minh	Huệ	21/07/2006	Cao Bằng	7.7	7.2	8.1	9.0	8.00	
33	33	65DCD08037	Hoàng Quốc	Huy	15/10/2006	Ninh Bình	6.5	7.1	6.6	7.8	7.00	
34	34	65DCD08038	Chu Thị Thanh	Huyền	17/12/2006	Hà Nội	6.7	7.2	8.1	8.3	7.58	
35	35	65DCD08039	Nguyễn Thị Minh	Huyền	15/03/2006	Hà Nội	6.7	7.2	8.8	8.8	7.88	
36	36	65DCD08040	Nguyễn Thị Thu	Hương	24/07/2006	Hà Nội	7.5	8.2	9.1	9.1	8.48	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
37	37	65DCD08041	Phạm Lan	Hương	13/06/2006	Hà Nội	6.7	7.2	7.4	7.9	7.30	
38	38	65DCD08042	Vũ Thị	Hương	24/03/2006	Thanh Hóa	7.4	7.9	7.4	8.3	7.75	
39	39	65DCD08043	Lương Thị Thu	Hường	10/08/2006	Ninh Bình	7.4	7.9	6.7	6.9	7.23	
40	40	65DCD08046	Trần Trung	Kiên	28/12/2006	Hà Nam	7.2	7.7	5.6	7.2	6.93	
41	41	65DCD08045	Chu Thị Thanh	Khuyên	04/05/2006	Hà Nam	6.5	7.2	8.1	8.3	7.53	
42	42	65DCD08047	Hoàng Thị Ngọc	Lan	16/06/2006	Yên Bái	7.4	8.1	7.4	7.6	7.63	
43	43	65DCD08048	Trần Hoàng	Lâm	02/10/2006	Vĩnh Phúc	5.9	7.0	6.5	6.5	6.48	
44	44	65DCD08050	Bùi Hoàng	Linh	02/12/2006	Hòa Bình	7.4	7.2	8.1	9.0	7.93	
45	45	65DCD08051	Hoàng Thị Ngọc	Linh	22/11/2006	Ninh Bình	7.4	7.2	8.1	9.5	8.05	
46	46	65DCD08053	Tổng Khánh	Linh	31/08/2006	Thái Bình	7.4	7.9	8.1	8.1	7.88	
47	47	65DCD08052	Nguyễn Tài	Linh	21/04/2006	Lạng Sơn	6.2	6.9	6.6	8.7	7.10	
48	48	65DCD08055	Phan Khánh	Ly	18/10/2006	Hà Nội	7.4	7.2	8.8	8.8	8.05	
49	49	65DCD08058	Trần Thị	Ly	05/02/2006	Ninh Bình	7.4	7.9	7.4	6.0	7.18	
50	50	65DCD08056	Triệu Khánh	Ly	19/06/2006	Cao Bằng	7.2	7.2	6.7	8.1	7.30	
51	51	65DCD08059	Quách Hùng	Mạnh	07/07/2006	Hòa Bình	5.7	7.1	8.0	8.7	7.38	
52	52	65DCD08060	Lăng Thị Trà	My	28/09/2006	Lạng Sơn	6.7	7.2	7.4	6.9	7.05	
53	53	65DCD08061	Nguyễn Hoài	Nam	12/01/2006	Hà Nội	8.0	8.0	9.1	8.9	8.50	
54	54	65DCD08062	Nguyễn Thị	Nga	29/07/2006	Bắc Ninh	6.7	7.2	6.7	9.5	7.53	
55	55	65DCD08063	Lê Thị Hồng	Ngát	30/04/2006	Bắc Ninh	6.5	7.2	7.4	6.5	6.90	
56	56	65DCD08064	Hoàng Đào Như	Ngọc	22/03/2006	Lào Cai	5.8	7.0	6.5	8.3	6.90	
57	57	65DCD08066	Đào Nguyễn Thảo	Nguyên	26/11/2006	Điện Biên	7.2	7.2	8.3	8.8	7.88	
58	58	65DCD08068	Vũ Hải	Nguyên	27/10/2006	Thái Nguyên	7.4	8.2	8.4	9.8	8.45	
59	59	65DCD08065	Đỗ Dương	Nguyên	30/03/2006	Thái Nguyên	7.1	7.1	8.7	7.3	7.55	
60	60	65DCD08069	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	04/11/2006	Bắc Ninh	7.4	7.9	8.1	8.3	7.93	
61	61	65DCD08070	Hoàng Ngọc	Nhâm	07/02/2006	Cao Bằng	7.2	7.2	8.1	8.1	7.65	
62	62	65DCD08071	Hoàng Thị Hồng	Nhung	04/01/2006	Lạng Sơn	8.1	7.9	8.1	6.7	7.70	
63	63	65DCD08072	Nguyễn Thị	Oanh	26/11/2006	Thanh Hóa	7.2	7.9	7.4	8.1	7.65	
64	64	65DCD08073	Đỗ Nguyễn Lam	Phương	28/05/2006	Hải Phòng	7.2	7.9	7.4	8.1	7.65	
65	65	65DCD08074	Nguyễn Thị	Phương	19/05/2006	Thanh Hóa	6.5	7.2	7.4	8.3	7.35	
66	66	65DCD08075	Bùi Thành	Quân	10/12/2006	Ninh Bình	7.1	7.1	8.7	8.7	7.90	
67	67	65DCD08076	Đỗ Thị Như	Quỳnh	26/05/2006	Hà Nội	7.4	7.9	8.1	8.1	7.88	
68	68	65DCD08077	Hà Thị	Tâm	20/11/2006	Nghệ An	6.5	7.2	8.1	9.5	7.83	
69	69	65DCD08095	Hoàng Việt	Tú	01/10/2006	Hà Nội	7.2	7.2	9.0	9.0	8.10	
70	70	65DCD08096	Ngô Ngọc	Tú	06/10/2006	Phú Thọ	6.4	7.1	8.0	8.0	7.38	
71	71	65DCD08078	Phạm Phương	Thanh	13/11/2006	Bình Phước	6.7	7.9	7.4	6.7	7.18	
72	72	65DCD08079	Lưu Thị Thanh	Thảo	09/02/2006	Bắc Giang	8.1	7.9	7.9	8.3	8.05	
73	73	65DCD08080	Nguyễn Phương	Thảo	02/01/2006	Điện Biên	8.1	7.9	7.9	8.3	8.05	
74	74	65DCD08081	Trần Thị Bích	Thảo	11/08/2006	Lạng Sơn	7.4	7.2	7.4	8.8	7.70	
75	75	65DCD08082	Dương Văn	Thắng	31/03/2006	Hà Nội	6.4	7.1	8	7.3	7.20	
76	76	65DCD08084	Bùi Quang	Thiện	15/10/2006	Nam Định	6.4	7.8	8.0	8.0	7.55	
77	77	65DCD08085	Nguyễn Thị Kim	Thoa	17/12/2006	Hà Nội	7.4	7.9	7.4	6.9	7.40	
78	78	65DCD08086	Hoàng Thị Ánh	Thù	30/06/2006	Cao Bằng	6.7	7.2	8.1	7.4	7.35	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
79	79	65DCD08087	Nguyễn Thị	Thúy	01/12/2005	Bắc Ninh	8.4	8.4	9.1	9.1	8.75	
80	80	65DCD08088	Nguyễn Thị	Thủy	18/05/2006	Bắc Ninh	7.4	7.2	8.1	8.8	7.88	
81	81	65DCD08090	Phạm Thu	Thủy	14/10/2006	Thanh Hóa	7.4	7.2	7.4	8.1	7.53	
82	82	65DCD08093	Nguyễn Thị Thủy	Trang	17/05/2006	Thanh Hóa	8.1	7.9	8.1	8.3	8.10	
83	83	65DCD08094	Phạm Mai Huyền	Trang	28/05/2006	Lai Châu	7.4	7.2	7.4	8.3	7.58	
84	84	65DCD08097	Ngô Thị Kim	Uyên	22/05/2006	Lạng Sơn	7.4	7.2	8.1	8.3	7.75	
85	85	65DCD08098	Đỗ Thị	Vân	01/10/2006	Hưng Yên	7.4	7.9	8.1	7.6	7.75	
86	86	65DCD08099	Vũ Thị Khánh	Vân	15/10/2005	Quảng Ninh	7.5	7.5	9.1	9.1	8.30	
87	87	65DCD08100	Trương Quốc	Việt	15/10/2006	Lạng Sơn	5.7	6.2	5.9	7.3	6.28	
88	88	65DCD08101	Nguyễn Anh	Vinh	30/10/2006	Phú Thọ	6.4	7.1	5.9	8.0	6.85	
89	89	65DCD08102	Lê Thị	Yến	08/08/2006	Đắk Lắk	7.4	7.2	8.1	8.1	7.70	
*	Hướng dẫn quốc tế (HDQT13A)											
90	1	65DHD13001	Cao Bảo	An	17/08/2006	Hà Nội	7.2	7.0	8.8	6.7	7.43	
91	2	65DHD13002	Bùi Phương	Anh	11/10/2006	Hà Nội	5.8	7.2	8.1	7.9	7.25	
92	3	65DHD13004	Lương Ngọc	Anh	04/01/2006	Hải Phòng	7.2	7.2	8.1	6.7	7.30	
93	4	65DHD13003	Đoàn Đức Trung	Anh	28/06/2006	Phú Thọ	6.4	7.1	5.9	8.0	6.85	
94	5	65DHD13005	Nguyễn Hải	Anh	01/09/2006	Hà Nội	6.4	7.1	5.9	8.7	7.03	
95	6	65DHD13007	Nguyễn Việt	Anh	22/09/2006	Vĩnh Phúc	6.9	7.6	7.6	9.0	7.78	
96	7	65DHD13008	Lương Ngọc	Ánh	10/12/2006	Nam Định	5.8	6.3	7.4	6.3	6.45	
97	8	65DHD13009	Nguyễn Hồng	Ánh	29/10/2006	Hà Nội	5.8	7.0	8.1	8.1	7.25	
98	9	65DHD13010	Nguyễn Thị Nguyệt	Ánh	15/12/2006	Hồ Chí Minh	6.7	6.3	8.1	8.8	7.48	
99	10	65DHD13011	Phạm Thị Ngọc	Ánh	24/10/2006	Thái Bình	6.5	7.2	7.4	7.6	7.18	
100	11	65DHD13012	Đặng Đình	Bình	05/08/2006	Hà Nội	6.6	7.1	8.7	8.7	7.78	
101	12	65DHD13014	Nguyễn Chí	Cường	25/08/2006	Bắc Ninh	7.3	7.1	7.3	8.0	7.43	
102	13	65DHD13013	Lò Thị Huệ	Chi	05/06/2006	Yên Bái	7.4	7.9	8.8	8.3	8.10	
103	14	65DHD13015	Lê Kiều	Diễm	16/08/2006	Hà Nội	8.1	7.9	7.4	7.6	7.75	
104	15	65DHD13016	Nguyễn Văn	Diên	22/05/2004	Quảng Ninh	7.6	8.3	7.6	8.3	7.95	
105	16	65DHD13017	Vũ Huyền	Diệu	23/10/2006	Ninh Bình	7.4	7.0	8.1	7.4	7.48	
106	17	65DHD13018	Nguyễn Thùy	Dung	23/07/2006	Hà Nội	7.4	7.9	6.7	8.1	7.53	
107	18	65DHD13019	Hoàng Mỹ	Duyên	23/04/2006	Hà Nội	6.7	7.2	6.7	9.7	7.58	
108	19	65DHD13020	Lê Thùy	Dương	05/11/2006	Yên Bái	6.9	7.9	6.0	8.3	7.28	
109	20	65DHD13022	Đặng Tú	Đoan	05/11/2006	Hà Nội	6.5	7.9	6.0	6.2	6.65	
110	21	65DHD13023	Trần Minh	Đức	28/06/2006	Quảng Ninh	6.6	7.1	8.0	8.7	7.60	
111	22	65DHD13024	Hà Hương	Giang	22/08/2006	Hải Dương	7.5	7.7	7.0	9.8	8.00	
112	23	65DHD13025	Nguyễn Quỳnh	Giang	09/03/2006	Lâm Đồng	7.4	7.2	8.8	8.3	7.93	
113	24	65DHD13026	Nguyễn Thị Hồng	Hà	26/04/2006	Bình Thuận	7.4	7.9	8.1	8.1	7.88	
114	25	65DHD13028	Lê Thúy	Hằng	09/08/2006	Quảng Ninh	7.2	7.0	6.0	8.1	7.08	
115	26	65DHD13029	Cao Minh	Hiếu	02/11/2006	Thanh Hóa	7.3	7.3	8.0	8.0	7.65	
116	27	65DHD13030	Lê Vũ	Hiếu	20/07/2006	Hà Nội	7.3	6.4	6.6	7.3	6.90	
117	28	65DHD13031	Nguyễn Minh	Hiếu	27/10/2006	Yên Bái	7.4	8.1	8.3	9.0	8.20	
118	29	65DHD13032	Lê Thị Mai	Hoa	22/05/2006	Nghệ An	7.4	7.0	8.1	8.8	7.83	
119	30	65DHD13034	Nguyễn Minh	Hoa	12/02/2006	Hà Nội	7.4	7.9	8.1	8.1	7.88	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
120	31	65DHD13033	Ngô Phạm Thế	Hoa	23/05/2006	Hà Nội	6.4	6.4	6.6	8.0	6.85
121	32	65DHD13035	Nguyễn Hữu	Hoàng	23/02/2006	Hà Nội	6.4	7.1	6.6	7.3	6.85
122	33	65DHD13036	Đinh Thị Ngọc	Hồng	25/09/2006	Ninh Bình	7.4	7.2	8.1	8.8	7.88
123	34	65DHD13038	Hoàng Thanh	Huyền	29/10/2006	Hải Phòng	7.4	7.2	8.1	7.4	7.53
124	35	65DHD13039	Nguyễn Thu	Huyền	12/08/2006	Hà Nội	6.5	5.8	6.5	8.6	6.85
125	36	65DHD13040	Nguyễn Quốc	Hưng	24/02/2006	Vĩnh Phúc	7.8	7.1	6.6	5.9	6.85
126	37	65DHD13041	Đỗ Thị Thu	Hương	22/04/2006	Ninh Bình	6.6	7.1	8.0	5.9	6.90
127	38	65DHD13042	Hoàng Thị Lan	Hương	23/11/2006	Thanh Hóa	5.8	6.5	7.2	5.6	6.28
128	39	65DHD13043	Nguyễn Nam	Khánh	06/08/2006	Vĩnh Phúc	7.3	8.0	8.7	8.0	8.00
129	40	65DHD13044	Nguyễn Thị Mai	Lan	28/08/2006	Đồng Nai	7.8	7.3	9.4	8.5	8.25
130	41	65DHD13045	Đoàn Đức	Lâm	22/04/2006	Hải Dương	5.9	7.1	7.3	7.3	6.90
131	42	65DHD13046	Trần Bảo	Lâm	24/11/2006	Hà Nội	8.0	7.3	8.0	8.0	7.83
132	43	65DHD13047	Bùi Gia	Linh	19/06/2005	Quảng Ninh	8.3	7.2	9.7	8.8	8.50
133	44	65DHD13049	Hoàng Diệu	Linh	10/11/2006	Nam Định	8.0	7.1	9.2	7.8	8.03
134	45	65DHD13050	Nguyễn Hoàng Phương	Linh	01/10/2006	Hà Nội	5.7	6.4	9.4	7.8	7.33
135	46	65DHD13051	Nguyễn Khánh	Linh	31/07/2006	Hà Nội	7.1	6.4	9.4	7.1	7.50
136	47	65DHD13052	Nguyễn Kim Khánh	Linh	26/05/2006	Đồng Nai	7.3	6.4	8.5	7.8	7.50
137	48	65DHD13053	Phan Thị Khánh	Linh	25/01/2006	Hà Nội	7.8	7.1	8.5	7.8	7.80
138	49	65DHD13055	Phí Giang	Linh	10/08/2006	Vĩnh Phúc	7.3	7.1	8.7	7.8	7.73
139	50	65DHD13056	Trần Ngọc Phương	Linh	10/12/2006	Thái Bình	7.1	7.1	8.0	8.5	7.68
140	51	65DHD13057	Trịnh Phương	Linh	20/10/2006	Nam Định	7.2	5.7	8.0	7.1	7.00
141	52	65DHD13058	Vũ Thùy	Linh	01/08/2006	Thanh Hóa	6.6	7.1	6.6	7.8	7.03
142	53	65DHD13060	Nguyễn Phú	Lộc	31/01/2006	Hải Phòng	7.3	7.3	6.6	8.7	7.48
143	54	65DHD13061	Nguyễn Tài	Lộc	19/06/2006	Hà Nội	5.7	7.1	7.3	8.0	7.03
* Hướng dẫn quốc tế (HDQT13B)											
144	1	65DHD13062	Đậu Hương	Ly	10/05/2005	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50
145	2	65DHD13063	Lê Trần Khánh	Ly	19/07/2006	Hà Nội	6.2	6.4	6.6	6.4	6.40
146	3	65DHD13064	Phạm Khánh	Ly	05/09/2006	Thái Bình	7.3	7.1	8.0	7.8	7.55
147	4	65DHD13065	Lê Thị Tuyết	Mai	28/10/2006	Nam Định	7.8	7.1	8.0	8.5	7.85
148	5	65DHD13066	Lù Thị	Mai	24/03/2006	Hà Giang	8.0	7.1	8.0	8.0	7.78
149	6	65DHD13067	Nguyễn Vũ Bông	Mai	13/12/2006	Hà Nội	7.3	7.8	8.0	7.8	7.73
150	7	65DHD13068	Nguyễn Trí	Mạnh	14/01/2006	Hải Dương	7.1	7.3	7.3	8.0	7.43
151	8	65DHD13069	Trần Thị	Mơ	20/01/2006	Nam Định	7.3	7.1	7.3	8.5	7.55
152	9	65DHD13070	Vũ Thúy	Nga	11/05/2006	Sơn La	7.1	7.6	8.0	7.1	7.45
153	10	65DHD13071	Trần Thị Kim	Ngân	29/03/2006	Hà Nam	7.3	7.1	7.3	6.4	7.03
154	11	65DHD13073	Nguyễn Bảo	Ngọc	03/09/2006	Yên Bái	7.6	7.1	8.0	7.8	7.63
155	12	65DHD13074	Phạm Trọng	Nhân	29/12/2006	Hà Nội	6.4	7.1	7.6	7.3	7.10
156	13	65DHD13076	Hoàng Yên	Nhi	17/11/2006	Thanh Hóa	7.3	7.1	7.8	7.8	7.50
157	14	65DHD13077	Nguyễn Thị Yên	Nhi	23/03/2006	Hồ Chí Minh	6.6	7.3	8.7	5.7	7.08
158	15	65DHD13078	Lương Cẩm	Nhung	24/10/2006	Quảng Ninh	8.0	7.1	8.5	6.4	7.50
159	16	65DHD13079	Vũ Thị	Oanh	11/05/2006	Thái Bình	8.1	7.4	8.3	9.5	8.33
160	17	65DHD13080	Nguyễn Hà	Phương	21/09/2006	Hà Nội	7.3	7.1	6.6	8.5	7.38

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
161	18	65DHD13082	Trương Minh	Quang	09/11/2006	Quảng Ninh	6.4	7.1	8.0	8.7	7.55	
162	19	65DHD13083	Nguyễn Minh	Quân	24/04/2006	Hưng Yên	6.4	7.1	6.6	6.6	6.68	
163	20	65DHD13085	Đào Phương	Quỳnh	24/02/2006	Phú Thọ	6.4	6.4	5.9	7.8	6.63	
164	21	65DHD13086	Bùi Đức Thái	Sơn	29/06/2006	Quảng Ninh	6.9	6.9	9.0	9.0	7.95	
165	22	65DHD13087	Hà Minh	Sơn	15/11/2006	Ninh Bình	8.2	8.2	9.1	9.1	8.65	
166	23	65DHD13088	Nguyễn Doãn Trường	Sơn	03/12/2006	Hà Nội	6.9	7.6	9.0	8.3	7.95	
167	24	65DHD13089	Hoàng Duy	Sự	18/08/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	6.4	8.0	7.15	
168	25	65DHD13090	Bùi Thị Thanh	Tâm	04/08/2006	Thái Bình	8.0	7.3	6.4	7.8	7.38	
169	26	65DHD13091	Nguyễn Duy	Tân	16/05/2006	Lạng Sơn	6.2	6.9	9.0	9.0	7.78	
170	27	65DHD13103	Mai Đức	Tiến	19/12/2006	Hà Nội	6.1	6.3	7.9	7.9	7.05	
171	28	65DHD13092	Hoàng Gia	Thái	09/04/2006	Hà Nội	6.1	6.3	8.6	8.4	7.35	
172	29	65DHD13093	Đặng Huy	Thành	30/08/2006	Bắc Giang	6.1	6.3	7.5	7.5	6.85	
173	30	65DHD13094	Nguyễn Phúc	Thành	04/07/2006	Hà Nội	6.9	6.9	9.7	9.0	8.13	
174	31	65DHD13095	Hoàng Phương	Thảo	06/12/2006	Thái Bình	6.4	5.7	5.9	7.8	6.45	
175	32	65DHD13096	Hoàng Thị Thanh	Thảo	27/11/2006	Thái Bình	8.0	7.1	7.3	8.5	7.73	
176	33	65DHD13097	Nguyễn Thị Phương	Thảo	30/03/2006	Hải Dương	5.7	6.2	7.1	6.2	6.30	
177	34	65DHD13098	Bùi Đức	Thiện	05/03/2006	Ninh Bình	7.2	7.9	9.7	9.0	8.45	
178	35	65DHD13099	Lê Anh	Thơ	05/10/2006	Ninh Bình	5.7	7.6	8.0	7.8	7.28	
179	36	65DHD13100	Lê Thị	Thơm	27/10/2006	Thanh Hóa	8.2	8.0	8.9	8.9	8.50	
180	37	65DHD13102	Cao Anh	Thư	14/08/2006	Hà Nội	6.4	6.4	8.0	8.5	7.33	
181	38	65DHD13104	Hà Thị Thùy	Trang	27/11/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50	
182	39	65DHD13106	Nguyễn Huyền	Trang	31/12/2006	Hà Nội	8.0	7.8	8.0	7.8	7.90	
183	40	65DHD13107	Nguyễn Thị Thu	Trang	12/04/2006	Thanh Hóa	7.1	5.7	6.6	6.4	6.45	
184	41	65DHD13108	Trần Huyền	Trang	22/12/2006	Thái Bình	7.3	7.1	8.0	7.1	7.38	
185	42	65DHD13109	Trần Thu	Trang	30/04/2006	Hà Nội	7.5	7.4	8.3	8.8	8.00	
186	43	65DHD13110	Nguyễn Kiều Bảo	Trâm	22/04/2006	Lâm Đồng	5.7	7.1	8.7	8.5	7.50	
187	44	65DHD13111	Nguyễn Bảo	Trung	06/09/2006	Yên Bái	7.4	7.8	8.7	8.7	8.15	
188	45	65DHD13112	Nguyễn Đức	Trung	22/10/2006	Hà Nội	6.9	7.1	9.4	6.6	7.50	
189	46	65DHD13113	Nguyễn Ngọc	Trung	21/05/2006	Bắc Ninh	6.2	6.7	9.4	8.0	7.58	
190	47	65DHD13114	Hoàng Phương	Uyên	01/05/2006	Tuyên Quang	5.7	7.1	8.0	8.5	7.33	
191	48	65DHD13115	Lại Thị Tố	Uyên	24/05/2006	Nam Định	7.1	6.4	8.0	8.5	7.50	
192	49	65DHD13116	Tạ Phương	Uyên	13/11/2006	Hà Nội	6.6	7.1	8.0	9.2	7.73	
193	50	65DHD13117	Nguyễn Thị Mỹ	Vân	15/05/2006	Thái Bình	7.1	7.1	8.0	6.4	7.15	
194	51	65DHD13118	Nguyễn Đức	Vinh	24/12/2006	Yên Bái	6.6	7.1	7.3	8.0	7.25	
195	52	65DHD13119	Nguyễn Ngọc	Vũ	17/11/2006	Hà Nội	6.2	7.6	8.3	8.3	7.60	
196	53	65DHD13120	Ma Thị Hạ	Vy	01/11/2006	Tuyên Quang	7.1	6.4	8.0	7.8	7.33	
197	54	65DHD13121	Nguyễn Thảo	Vy	23/12/2006	Ninh Bình	7.3	7.1	8.0	7.8	7.55	
198	55	65DHD13122	Nguyễn Hải Yến	Yến	21/07/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50	
* Kinh doanh du lịch (KDDL8A)												
199	1	65DQT08002	Đỗ Ngọc	Anh	26/12/2006	Thái Nguyên	7.8	7.1	8.0	7.8	7.68	
200	2	65DQT08004	Lê Châu	Anh	07/03/2006	Hà Nội	8.4	8.2	9.1	8.2	8.48	
201	3	65DQT08005	Lê Minh	Anh	28/11/2006	Hải Phòng	6.9	6.9	8.0	8.5	7.58	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
202	4	65DQT08007	Ngô Thị Lan	Anh	07/09/2006	Hà Nam	8.0	7.1	8.0	8.5	7.90
203	5	65DQT08008	Nguyễn Thị	Anh	27/05/2006	Vĩnh Phúc	8.2	7.1	8.0	7.8	7.78
204	6	65DQT08009	Nguyễn Thị Phương	Anh	02/01/2006	Nam Định	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50
205	7	65DQT08012	Trần Văn	Anh	04/02/2006	Thái Bình	8.0	7.1	8.7	7.8	7.90
206	8	65DQT08003	Hoàng Đức	Anh	23/09/2006	Hà Nam	6.2	7.6	8.3	8.3	7.60
207	9	65DQT08006	Lê Tuấn	Anh	06/04/2006	Nam Định	7.9	7.2	6.5	7.2	7.20
208	10	65DQT08010	Nguyễn Tuấn	Anh	12/10/2006	Ninh Bình	7.9	7.0	7.9	6.5	7.33
209	11	65DQT08014	Hoàng Thị	Ánh	08/03/2006	Hà Nội	6.6	7.1	8.0	7.8	7.38
210	12	65DQT08016	Lý Huyền	Chang	13/02/2006	Cao Bằng	8.0	7.3	8.7	7.8	7.95
211	13	65DQT08017	Nguyễn Hà Minh	Châu	19/10/2006	Hà Nội	5.5	6.9	8.0	7.8	7.05
212	14	65DQT08018	Phan Thị Huyền	Diệu	03/03/2006	Ninh Bình	8.0	7.1	8.0	7.8	7.73
213	15	65DQT08019	Đoàn Thị Thanh	Dị	14/01/2005	Thái Bình	7.3	7.1	7.3	7.8	7.38
214	16	65DQT08021	Ngô Thị Thùy	Dung	24/05/2006	Quảng Bình	8.0	7.1	8.0	7.8	7.73
215	17	65DQT08022	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	02/04/2006	Gia Lai	7.8	7.1	8.0	8.5	7.85
216	18	65DQT08023	Nông Thị Quỳnh	Dung	28/05/2006	Lạng Sơn	7.3	7.1	7.6	7.8	7.45
217	19	65DQT08024	Bùi Tiến	Dũng	02/08/2006	Hòa Bình	7.1	6.4	8.0	8.0	7.38
218	20	65DQT08025	Nguyễn Tấn	Dũng	15/03/2006	Thái Nguyên	7.0	7.0	8.6	8.6	7.80
219	21	65DQT08026	Nguyễn Quang	Duy	19/08/2006	Phú Thọ	7.0	7.0	8.6	9.3	7.98
220	22	65DQT08027	Lê Ngọc	Duyên	19/02/2006	Hà Nội	8.0	7.8	8.0	7.8	7.90
221	23	65DQT08028	Lê Văn	Đại	29/12/2006	Thanh Hóa	7.3	7.8	8.7	8.0	7.95
222	24	65DQT08029	Bùi Quách Anh	Đào	25/10/2006	Thanh Hóa	8.0	7.1	8.0	7.8	7.73
223	25	65DQT08030	Nguyễn Tiến	Đạt	10/06/2006	Vĩnh Phúc	7.0	7.0	8.6	7.9	7.63
224	26	65DQT08031	Lý Trần Hải	Đăng	14/06/2006	Thái Nguyên	8.0	7.3	8.0	6.6	7.48
225	27	65DQT08033	Đào Duy	Định	25/09/2006	Yên Bái	7.3	7.3	8.2	8.9	7.93
226	28	65DQT08034	Đặng Hương	Giăng	18/10/2006	Hà Nam	8.0	8.0	8.7	7.8	8.13
227	29	65DQT08036	Trần Thị Hương	Giang	25/08/2006	Hải Dương	8.1	7.2	9.0	8.1	8.10
228	30	65DQT08037	Trịnh Thị	Giang	08/10/2006	Thanh Hóa	7.3	7.3	8.0	8.5	7.78
229	31	65DQT08038	Bùi Thị Thu	Hà	11/07/2006	Hải Dương	8.0	7.3	7.3	8.5	7.78
230	32	65DQT08040	Đặng Thị Thu	Hà	17/07/2006	Thái Bình	8.0	7.1	8.0	7.8	7.73
231	33	65DQT08039	Đỗ Ngọc	Hà	03/10/2006	Phú Thọ	8.0	7.8	8.7	7.8	8.08
232	34	65DQT08041	Nguyễn Hoàng	Hải	21/08/2006	Hà Nội	7.8	8.0	8.0	8.0	7.95
233	35	65DQT08042	Sùng Tiểu	Hạnh	27/08/2006	Tuyên Quang	7.8	7.1	8.7	8.5	8.03
234	36	65DQT08045	Chu Thúy	Hằng	25/06/2006	Lạng Sơn	7.1	7.1	8.0	9.2	7.85
235	37	65DQT08046	Đinh Thị Thu	Hằng	07/09/2006	Phú THỌ	7.1	6.4	8.0	9.2	7.68
236	38	65DQT08047	Lê Thị	Hằng	04/06/2006	Bắc Giang	7.5	8.4	7.5	8.7	8.03
237	39	65DQT08048	Lê Thúy	Hằng	02/12/2006	Hà Nội	6.6	7.1	8.0	6.4	7.03
238	40	65DQT08049	Nguyễn Thị	Hằng	24/10/2006	Thanh Hóa	8.0	7.3	7.3	8.5	7.78
239	41	65DQT08050	Trần Thanh Thảo	Hiền	08/01/2006	Ninh Bình	7.3	7.1	7.3	8.5	7.55
240	42	65DQT08052	Bùi Thị Ngọc	Hoa	18/09/2006	Ninh Bình	8.0	7.1	8.0	8.5	7.90
241	43	65DQT08053	Lý Thị Vy	Hoa	24/08/2006	Lạng Sơn	7.3	6.4	7.8	7.8	7.33
242	44	65DQT08054	Nguyễn Thị	Hoa	12/02/2006	Yên Bái	7.3	7.1	7.8	7.8	7.50
243	45	65DQT08055	Ân Ngọc Đức	Hoàn	23/07/2006	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	7.3	8.5	7.50

2/ha

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
244	46	65DQT08056	Đặng Huy	Hoàng	01/05/2006	Thanh Hóa	7.6	7.6	8.8	8.3	8.08	
245	47	65DQT08058	Nguyễn Thị	Hồng	31/01/2006	Hải Phòng	7.3	7.1	8.0	6.4	7.20	
246	48	65DQT08059	Nguyễn Thị	Hồng	27/08/2006	Phú Thọ	7.3	7.1	8.0	8.5	7.73	
247	49	65DQT08060	Đặng Thị Hồng	Huệ	05/08/2006	Hà Giang	7.3	7.1	8.0	7.8	7.55	
248	50	65DQT08061	Hà Hồng	Huệ	03/05/2006	Phú Thọ	7.3	7.1	8.0	7.1	7.38	
249	51	65DQT08062	Nguyễn Thị Minh	Huệ	28/04/2006	Hải Dương	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50	
250	52	65DQT08063	Tạ Thị Kim	Huệ	07/08/2006	Vĩnh Phúc	7.3	7.3	8.0	6.4	7.25	
251	53	65DQT08065	Lương Gia	Hùng	10/04/2006	Bắc Ninh	7.1	6.4	8.2	7.3	7.25	
252	54	65DQT08066	Nguyễn Duy	Hùng	18/12/2006	Bắc Giang	6.9	7.6	8.3	9.0	7.95	
253	55	65DQT08067	Nguyễn Quang	Huy	18/07/2006	Hòa Bình	7.1	7.1	8.7	8.7	7.90	
254	56	65DQT08069	Bùi Thanh	Huyền	07/11/2006	Thái Bình	8.0	7.1	8.7	7.1	7.73	
255	57	65DQT08070	Lê Ngọc	Huyền	31/07/2006	Hòa Bình	8.0	7.3	8.0	5.7	7.25	
256	58	65DQT08071	Lê Thị	Huyền	08/03/2006	Phú Thọ	8.1	8.1	9.0	7.4	8.15	
257	59	65DQT08072	Lê Thị Khánh	Huyền	23/11/2006	Ninh Bình	7.3	7.1	8.0	7.1	7.38	
258	60	65DQT08073	Lê Thị Khánh	Huyền	05/10/2006	Thái Bình	7.3	7.1	7.3	6.4	7.03	
* Kinh doanh du lịch (KDDL8B)												
259	1	65DQT08074	Nguyễn Phương	Huyền	19/10/2006	Hà Nội	6.6	7.1	8.0	8.5	7.55	
260	2	65DQT08075	Nguyễn Thị Thu	Hương	03/04/2006	Ninh Bình	6.6	7.1	8.0	6.4	7.03	
261	3	65DQT08076	Phạm Thị Thu	Hường	08/12/2006	Phú Thọ	7.3	7.3	8.0	6.4	7.25	
262	4	65DQT08080	Nguyễn Lê	Kiên	21/09/2006	Vĩnh Phúc	5.9	7.1	8.0	8.5	7.38	
263	5	65DQT08077	Lê Tần	Kha	08/09/2006	Nghệ An	7.1	7.1	8.7	7.1	7.50	
264	6	65DQT08078	Cao Thị Vân	Khánh	29/04/2006	Hà Nội	7.3	7.8	7.3	7.1	7.38	
265	7	65DQT08079	Phạm Bảo	Khánh	02/12/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50	
266	8	65DQT08082	Nguyễn Thị	Lam	19/04/2006	Ninh Bình	7.1	7.1	8	8.5	7.68	
267	9	65DQT08083	Nông Hồng	Lam	24/12/2005	Cao Bằng	7.3	7.1	8.0	8.5	7.73	
268	10	65DQT08084	Phạm Thị Thanh	Lam	13/02/2006	Ninh Bình	7.3	7.1	6.6	7.8	7.20	
269	11	65DQT08085	Nguyễn Trần Cẩm	Lê	17/02/2006	Hải Phòng	7.3	7.8	6.6	8.0	7.43	
270	12	65DQT08086	Hoàng Nhật	Lệ	29/07/2006	Hòa Bình	7.1	7.1	6.6	6.4	6.80	
271	13	65DQT08087	Lưu Tiến	Liêm	14/02/2006	Điện Biên	7.3	7.1	7.3	8.5	7.55	
272	14	65DQT08088	Bùi Thị Thùy	Linh	09/12/2006	Vĩnh Phúc	7.8	7.1	6.6	5.7	6.80	
273	15	65DQT08089	Đào Phương	Linh	05/12/2006	Hải Dương	8.0	7.1	5.9	7.8	7.20	
274	16	65DQT08091	Hoàng Khánh	Linh	08/08/2006	Thanh Hóa	8.0	7.1	7.3	7.1	7.38	
275	17	65DQT08092	Nguyễn Hiếu	Linh	23/10/2006	Thái Nguyên	7.1	7.1	8.0	6.4	7.15	
276	18	65DQT08093	Nguyễn Việt Hà	Linh	02/01/2006	Nghệ An	7.3	7.8	8.0	7.8	7.73	
277	19	65DQT08094	Phan Diệu	Linh	23/05/2006	Yên Bái	8.1	7.4	8.3	8.6	8.10	
278	20	65DQT08096	Trần Khánh	Linh	20/12/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	9.2	7.85	
279	21	65DQT08098	Trần Ngọc	Linh	13/01/2006	Hà Nội	7.8	7.1	7.1	7.8	7.45	
280	22	65DQT08095	Triệu Thúy	Linh	05/09/2006	Lạng Sơn	7.1	7.3	7.3	8.0	7.43	
281	23	65DQT08100	Đinh Thị	Ly	01/09/2006	Tuyên Quang	7.1	7.1	7.3	7.8	7.33	
282	24	65DQT08101	Hà Thị	Ly	25/12/2006	Hòa Bình	7.3	7.3	8.0	7.8	7.60	
283	25	65DQT08102	Hoàng Diệu	Ly	17/06/2006	Lạng Sơn	7.3	7.3	8.0	8.0	7.65	
284	26	65DQT08103	Nguyễn Khánh	Ly	06/10/2006	Phú Thọ	8.0	7.3	8.0	8.0	7.83	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
285	27	65DQT08104	Trần Thị Ly	15/06/2006	Thái Nguyên	8.0	8.0	8.0	8.0	8.00	
286	28	65DQT08105	Phí Thị Xuân Mai	02/09/2006	Vĩnh Phúc	7.8	7.1	8.0	7.8	7.68	
287	29	65DQT08106	Chào Mẫn Mây	22/07/2006	Lào Cai	7.4	7.4	8.8	8.8	8.10	
288	30	65DQT08107	Giáp Thị Thương Mến	16/05/2006	Bắc Giang	7.1	7.8	7.3	8.5	7.68	
289	31	65DQT08108	Hà Tiến Minh	20/09/2006	Phú Thọ	6.4	7.1	8.0	8.0	7.38	
290	32	65DQT08110	Nguyễn Đình Minh	01/01/2006	Phú Thọ	7.1	7.1	8.0	8.7	7.73	
291	33	65DQT08111	Trần Quang Minh	20/10/2006	Sơn La	7.1	7.1	7.3	8.7	7.55	
292	34	65DQT08113	Lê Thị Trà My	14/10/2006	Nam Định	7.1	7.3	8.0	7.8	7.55	
293	35	65DQT08114	Ngô Hiền My	10/12/2006	Hà Nội	6.4	6.9	7.3	7.1	6.93	
294	36	65DQT08115	Trần Thị Trà My	05/05/2006	Tuyên Quang	7.3	7.1	7.3	7.8	7.38	
295	37	65DQT08116	Nguyễn Đăng Nam	19/09/2006	Hà Nội	7.2	7.2	9.0	6.2	7.40	
296	38	65DQT08120	Đoàn Hoàng Ngân	13/02/2006	Cao Bằng	7.1	7.1	7.3	7.8	7.33	
297	39	65DQT08121	Nguyễn Lê Thanh Ngân	10/07/2006	Hà Nội	7.3	7.8	7.3	8.7	7.78	
298	40	65DQT08122	Vũ Thị Ngân	14/01/2006	Quảng Ninh	8.0	7.8	7.3	8.5	7.90	
299	41	65DQT08123	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	05/01/2006	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	7.3	9.0	7.63	
300	42	65DQT08124	Nguyễn Thị Minh Ngọc	01/08/2006	Phú Thọ	7.1	7.1	7.3	9.2	7.68	
301	43	65DQT08125	Nguyễn Thị Phương Ngọc	24/06/2006	Điện Biên	7.1	7.1	7.3	9.2	7.68	
302	44	65DQT08127	Vũ Hoài Ngọc	25/07/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	8.3	7.63	
303	45	65DQT08126	Phạm Tiến Ngọc	18/05/2006	Phú Thọ	6.4	7.1	8.0	8.0	7.38	
304	46	65DQT08128	Bùi Thị Kim Nguyên	29/09/2006	Hòa Bình	6.4	7.1	7.3	8.5	7.33	
305	47	65DQT08130	Lưu Thảo Nguyên	10/12/2006	Bắc Ninh	6.4	7.1	7.3	8.5	7.33	
306	48	65DQT08132	Tô Thị Nguyên	21/04/2006	Thanh Hóa	6.6	7.1	8.0	8.5	7.55	
307	49	65DQT08129	Đỗ Hoàng Trung Nguyên	06/11/2006	Hà Nội	6.4	6.4	8.0	9.4	7.55	
308	50	65DQT08134	Nguyễn Bùi Ái Nhân	16/02/2006	Hải Phòng	6.4	6.4	8.0	7.8	7.15	
309	51	65DQT08135	Cao Bảo Nhi	26/10/2006	Hà Nội	7.3	7.3	8	8.5	7.78	
310	52	65DQT08136	Đinh Linh Nhi	12/01/2006	Ninh Bình	7.3	7.1	7.3	9.2	7.73	
311	53	65DQT08137	Đinh Thị Yến Nhi	24/07/2006	Tuyên Quang	6.6	7.1	7.3	8.5	7.38	
312	54	65DQT08140	Lại Thị Hồng Nhung	15/11/2006	Thái Bình	7.3	7.1	7.3	7.8	7.38	
313	55	65DQT08141	Lý Thị Nhung	15/03/2006	Phú Thọ	7.3	6.4	8.0	6.4	7.03	
314	56	65DQT08142	Nguyễn Thị Huyền Nhung	11/10/2006	Hà Nam	7.4	7.4	9.0	9.5	8.33	
315	57	65DQT08144	Trương Thị Quỳnh Như	11/05/2006	Cao Bằng	8.4	8.4	9.1	8.9	8.70	
316	58	65DQT08145	Điền Thị Tú Oanh	24/01/2006	Ninh Bình	7.3	6.4	8.0	7.1	7.20	
* Kinh doanh du lịch (KDDL8C)											
317	1	65DQT08147	Chư Thị Phú	07/03/2006	Lai Châu	7.1	7.1	7.3	7.8	7.33	
318	2	65DQT08148	Phạm Minh Phúc	22/08/2006	Hải Dương	7.1	7.1	8.0	7.6	7.45	
319	3	65DQT08149	Lê Lại Gia Phụng	10/09/2006	Hà Nội	7.1	6.2	7.3	7.6	7.05	
320	4	65DQT08152	Nguyễn Huyền Phương	25/10/2006	Thanh Hóa	7.3	7.1	8.0	7.8	7.55	
321	5	65DQT08151	Hà Văn Phương	29/10/2006	Phú Thọ	7.1	5.7	8.0	8.0	7.20	
322	6	65DQT08153	Phạm Thị Phương	23/10/2006	Yên Bái	7.1	7.1	8.0	9.2	7.85	
323	7	65DQT08154	Hoàng Minh Quang	11/06/2006	Ninh Bình	7.1	7.1	7.8	7.3	7.33	
324	8	65DQT08155	Nguyễn Hồng Quân	14/07/2006	Phú Thọ	7.1	7.1	7.8	7.3	7.33	
325	9	65DQT08156	Nguyễn Lệ Quyên	30/03/2006	Hà Nội	7.1	7.1	7.3	8.7	7.55	

thư

STT		MSSV	Họ và	.Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
326	10	65DQT08157	Hoàng Tiến	Quyết	21/03/2006	Hà Nam	6.9	7.6	9.0	8.3	7.95	
327	11	65DQT08158	Lê Thị Như	Quỳnh	02/09/2006	Vĩnh Phúc	7.1	7.3	7.3	8.5	7.55	
328	12	65DQT08160	Phạm Thị Yến	San	02/05/2006	Thanh Hóa	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50	
329	13	65DQT08161	Phan Văn	Sĩ	04/04/2006	Nam Định	7.1	7.1	8.0	8.0	7.55	
330	14	65DQT08162	Lý Thanh	Son	18/01/2006	Lạng Sơn	6.4	6.4	6.9	8.0	6.93	
331	15	65DQT08163	Nguyễn Thái	Son	02/12/2006	Đắk Lắk	7.3	7.3	8.7	8.0	7.83	
332	16	65DQT08165	Phạm Xuân	Son	28/10/2006	Thái Bình	7.6	7.6	8.3	6.9	7.60	
333	17	65DQT08166	Lô Mây	Tá	29/05/2006	Lào Cai	7.8	8.0	8.0	8.5	8.08	
334	18	65DQT08189	Lê Văn	Tiến	17/07/2006	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.8	8.0	7.50	
335	19	65DQT08204	Lý Thanh	Tùng	01/09/2006	Lạng Sơn	7.1	7.1	9.2	9.4	8.20	
336	20	65DQT08205	Nguyễn Đức	Tùng	14/05/2006	Nam Định	7.5	8.2	9.6	8.9	8.55	
337	21	65DQT08206	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	07/09/2006	Bắc Ninh	7.8	7.3	8.0	7.1	7.55	
338	22	65DQT08207	Nguyễn Ngọc	Tư	09/09/2006	Ninh Bình	7.8	8.0	9.2	7.3	8.08	
339	23	65DQT08208	Trần Văn	Tự	11/10/2006	Tuyên Quang	7.4	7.2	9.5	8.3	8.10	
340	24	65DQT08167	Lê Thị Hồng	Thái	05/01/2006	Hải Phòng	8.0	8.0	8.0	7.8	7.95	
341	25	65DQT08168	Bùi Vũ Hoài	Thanh	18/10/2006	Hà Nam	7.1	7.3	7.3	8.5	7.55	
342	26	65DQT08169	Phạm Phương	Thảo	11/03/2004	Yên Bái	7.4	7.4	9.0	9.0	8.20	
343	27	65DQT08170	Phạm Phương	Thảo	13/09/2006	Nam Định	5.7	7.5	7.3	8.5	7.25	
344	28	65DQT08171	Vì Thị	Thảo	13/03/2006	Lạng Sơn	8.0	7.1	7.3	8.5	7.73	
345	29	65DQT08172	Bùi Minh	Thắng	02/01/2006	Yên Bái	7.8	7.3	9.4	8.7	8.30	
346	30	65DQT08173	Hà Thị	Thiều	09/02/2006	Lạng Sơn	5.9	7.1	8.0	7.1	7.03	
347	31	65DQT08174	Phùng Hà Bảo	Thoa	02/12/2006	Hà Nội	6.4	6.9	8.0	8.5	7.45	
348	32	65DQT08175	Trần Minh	Thống	26/10/2006	Ninh Bình	7.9	7.2	8.8	8.3	8.05	
349	33	65DQT08177	Nguyễn Hoài	Thu	18/10/2006	Hà Nội	5.7	7.1	8.0	7.8	7.15	
350	34	65DQT08178	Triệu Thị	Thu	15/07/2006	Lạng Sơn	7.1	7.1	8.0	8.5	7.68	
351	35	65DQT08179	Vũ Thị	Thu	17/12/2006	Nam Định	6.4	6.9	8.0	8.5	7.45	
352	36	65DQT08180	Hoàng Phương	Thùy	20/10/2006	Ninh Bình	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50	
353	37	65DQT08182	Lê Phạm Ngọc	Thủy	28/08/2006	Hà Tĩnh	7.8	7.1	8.0	9.2	8.03	
354	38	65DQT08184	Ninh Thị	Thuyền	05/03/2006	Nam Định	7.8	7.1	8.0	9.2	8.03	
355	39	65DQT08185	Đặng Thị Thanh	Thư	21/03/2006	Hưng Yên	7.1	7.1	8.0	8.5	7.68	
356	40	65DQT08186	Bùi Thị Minh	Thương	27/07/2006	Thái Bình	7.8	7.1	8.0	7.8	7.68	
357	41	65DQT08187	Nguyễn Hà	Thương	15/02/2006	Hòa Bình	7.1	6.4	8.0	7.8	7.33	
358	42	65DQT08188	Phạm Thanh	Thương	16/03/2005	Hà Nội	7.5	7.4	9.0	8.1	8.00	
359	43	65DQT08190	Bùi Thị Kiều	Trang	22/02/2006	Hòa Bình	6.6	7.1	8.0	8.5	7.55	
360	44	65DQT08191	Đinh Thị Quỳnh	Trang	21/04/2006	Hà Nam	7.8	7.1	8.0	8.5	7.85	
361	45	65DQT08192	Đinh Thị Quỳnh	Trang	28/05/2006	Vĩnh Phúc	7.8	7.1	7.3	8.7	7.73	
362	46	65DQT08193	Hoàng Hà	Trang	05/04/2006	Hưng Yên	7.8	7.1	7.3	7.8	7.50	
363	47	65DQT08194	Lê Thị Thùy	Trang	05/07/2006	Nam Định	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50	
364	48	65DQT08195	Nguyễn Thị Huyền	Trang	17/09/2006	Vĩnh Phúc	8.0	7.3	7.3	7.3	7.48	
365	49	65DQT08196	Nguyễn Thị Linh	Trang	01/07/2006	Ninh Bình	7.8	7.1	8.0	8.5	7.85	
366	50	65DQT08197	Nguyễn Thị Thùy	Trang	27/11/2006	Bắc Ninh	7.8	5.7	8.0	9.2	7.68	
367	51	65DQT08198	Nguyễn Thu	Trang	10/10/2006	Hòa Bình	7.1	6.9	8.0	8.5	7.63	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
368	52	65DQT08199	Phạm Thùy Trang	13/03/2006	Yên Bái	7.1	6.9	8.0	9.2	7.80	
369	53	65DQT08200	Trịnh Thị Phương Trâm	20/06/2006	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.3	8.5	7.50	
370	54	65DQT08201	Nguyễn Thành Trung	29/08/2006	Hải Phòng	7.1	7.3	8.0	8.0	7.60	
371	55	65DQT08202	Đặng Xuân Trường	01/10/2006	Thái Bình	7.1	7.3	8.0	5.9	7.08	
372	56	65DQT08203	Nguyễn Văn Công Trường	10/05/2006	Hà Nội	7.8	7.1	7.6	6.6	7.28	
373	57	65DQT08209	Bùi Phương Uyên	07/01/2006	Hòa Bình	6.4	6.9	7.3	6.4	6.75	
374	58	65DQT08210	Đinh Thị Uyên	27/08/2005	Cao Bằng	7.8	6.9	7.3	7.8	7.45	
375	59	65DQT08211	Tổng Phương Uyên	08/04/2006	Lai Châu	7.1	7.3	8.0	8.5	7.73	
376	60	65DQT08214	Trịnh Thị Hải Yên	29/01/2006	Nam Định	7.3	7.1	8.0	8.5	7.73	
377	61	65DQT08215	Bàn Thị Hải Yến	14/04/2006	Tuyên Quang	8.0	7.1	8.0	7.8	7.73	
378	62	65DQT08216	Lý Bảo Yến	02/02/2006	Lạng Sơn	7.4	6.7	9.0	8.8	7.98	
* Lữ hành hướng dẫn (LHHD12A)											
379	1	65DLH12001	Dương Lan Anh	15/02/2006	Hà Nội	7.3	7.8	7.3	7.8	7.55	
380	2	65DLH12002	Dương Thị Lan Anh	07/10/2006	Bắc Ninh	7.3	6.9	7.3	8.5	7.50	
381	3	65DLH12003	Hoàng Thị Lan Anh	29/08/2006	Lạng Sơn	7.3	7.8	7.3	7.8	7.55	
382	4	65DLH12006	Nguyễn Hà Anh	09/08/2006	Quảng Ninh	5.8	7.2	8.1	7.9	7.25	
383	5	65DLH12007	Nguyễn Thị Ngọc Anh	04/11/2006	Thái Nguyên	7.3	7.1	7.3	7.1	7.20	
384	6	65DLH12008	Nguyễn Văn Anh	05/06/2006	Yên Bái	8.0	8.2	9.8	9.1	8.78	
385	7	65DLH12009	Phạm Đức Anh	16/08/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	7.3	7.38	
386	8	65DLH12010	Trần Thị Minh Ánh	22/09/2006	Hải Dương	7.4	7.4	8.8	8.8	8.10	
387	9	65DLH12012	Nguyễn Văn Hoàng Bi	09/10/2006	Hà Tĩnh	7.1	7.1	7.3	8.5	7.50	
388	10	65DLH12013	Nguyễn Thị Ngọc Bích	04/09/2006	Yên Bái	7.1	6.9	8.0	8.3	7.58	
389	11	65DLH12014	Hoàng Ngọc Minh Châu	12/06/2006	Cao Bằng	7.1	6.2	7.3	9.2	7.45	
390	12	65DLH12015	Trần Nguyễn Minh Châu	14/09/2006	Hà Nội	7.1	7.1	7.1	7.8	7.28	
391	13	65DLH12016	Hoàng Thị Linh Chi	05/09/2006	Bình Phước	8.4	8.4	9.1	9.6	8.88	
392	14	65DLH12018	Bùi Tuyết Chinh	28/02/2006	Hòa Bình	6.4	7.1	8.0	7.8	7.33	
393	15	65DLH12019	Bùi Quang Chung	09/04/2006	Vĩnh Phúc	7.8	6.6	8.0	8.7	7.78	
394	16	65DLH12020	Đặng Ngọc Diệp	23/01/2006	Lạng Sơn	7.1	6.9	8.0	8.5	7.63	
395	17	65DLH12021	Nguyễn Bùi Ngọc Diệp	31/08/2006	Hải Phòng	7.1	7.1	7.3	7.8	7.33	
396	18	65DLH12023	Nguyễn Thị Linh Dung	25/02/2006	Hòa Bình	7.1	6.9	7.3	7.8	7.28	
397	19	65DLH12027	Nguyễn Ánh Dương	31/03/2006	Vĩnh Phúc	7.1	6.4	7.3	8.5	7.33	
398	20	65DLH12029	Trần Trọng Đại	03/05/2006	Nam Định	7.3	6.4	7.3	8.0	7.25	
399	21	65DLH12030	Đường Thái Đạt	22/08/2006	Phú Thọ	8.0	8.0	8.0	8.0	8.00	
400	22	65DLH12031	Nguyễn Văn Đạt	20/06/2006	Thanh Hóa	7.1	7.1	8.0	8.7	7.73	
401	23	65DLH12032	Lê Văn Đức	17/10/2006	Hưng Yên	7.1	7.1	8.0	6.6	7.20	
402	24	65DLH12033	Mai Minh Đức	13/01/2006	Thanh Hóa	6.4	7.1	8.0	8.0	7.38	
403	25	65DLH12034	Trần Xuân Hà	01/01/2006	Nam Định	5.7	8.0	7.3	8.7	7.43	
404	26	65DLH12036	Bùi Xuân Hải	20/07/2004	Yên Bái	7.2	7.4	8.1	8.8	7.88	
405	27	65DLH12037	Đinh Quang Hải	18/06/2006	Ninh Bình	7.1	7.8	8.0	8.7	7.90	
406	28	65DLH12038	Cao Thị Hồng Hạnh	20/03/2006	Phú Thọ	7.2	7.1	7.3	6.4	7.00	
407	29	65DLH12042	Ngô Thanh Hiền	13/05/2006	Bắc Giang	7.1	7.1	7.3	7.8	7.33	
408	30	65DLH12043	Nguyễn Thị Hiền	20/11/2006	Bắc Ninh	7.1	7.1	7.3	8.5	7.50	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
409	31	65DLH12044	Nguyễn Thị Thu	Hiền	06/03/2006	Hưng Yên	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50	
410	32	65DLH12045	Phan Thảo	Hiền	16/10/2005	Cao Bằng	7.1	7.1	8.0	9.4	7.90	
411	33	65DLH12047	Thân Mai	Hoa	16/01/2006	Bắc Giang	7.8	8.0	8.0	9.2	8.25	
412	34	65DLH12050	Nguyễn Huy	Hoàng	31/05/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	7.8	8.0	7.50	
413	35	65DLH12051	Phan Minh	Hoàng	08/08/2006	Vĩnh Phúc	7.1	7.3	8.0	8.0	7.60	
414	36	65DLH12052	Lý Mỹ	Hồng	13/10/2006	Thái Bình	7.1	7.1	8.0	9.2	7.85	
415	37	65DLH12053	Hoàng Tiến	Hùng	02/08/2005	Vĩnh Phúc	7.3	7.4	9.0	8.3	8.00	
416	38	65DLH12055	Văn Đình	Huy	20/01/2006	Hà Tĩnh	7.1	7.3	8.0	8.0	7.60	
417	39	65DLH12057	Nguyễn Việt	Hung	08/03/2006	Vĩnh Phúc	7.3	7.3	8.0	7.3	7.48	
418	40	65DLH12058	Đinh Thị Thu	Hương	04/09/2006	Hòa Bình	7.1	7.1	8.0	7.1	7.33	
419	41	65DLH12059	Nguyễn Thị	Hương	01/02/2006	Hưng Yên	7.1	7.1	8.0	7.8	7.50	
420	42	65DLH12063	Trần Thị Lan	Hương	14/10/2006	Ninh Bình	7.1	7.1	7.3	8.5	7.50	
421	43	65DLH12066	Tổng Trung	Kiên	16/11/2006	Nam Định	6.4	7.1	7.3	8.7	7.38	
422	44	65DLH12064	Nguyễn Quang	Khải	21/10/2006	Bắc Giang	7.1	7.3	7.8	5.9	7.03	
423	45	65DLH12065	Nguyễn Đình	Khánh	29/06/2006	Nghệ An	6.4	7.1	8.0	6.6	7.03	
424	46	65DLH12067	Hà Thị Phương	Lan	30/06/2006	Lạng Sơn	7.1	7.1	7.8	8	7.50	
425	47	65DLH12069	Bùi Nhật	Linh	30/11/2006	Hà Nội	7.1	7.1	7.3	7.1	7.15	
426	48	65DLH12070	Bùi Thị Ngọc	Linh	01/07/2006	Thanh Hóa	7.3	7.1	7.3	7.8	7.38	
427	49	65DLH12071	Doãn Thị	Linh	26/07/2006	Vĩnh Phúc	7.3	7.1	8.0	6.4	7.20	
428	50	65DLH12072	Hà Khánh	Linh	23/07/2006	Vĩnh Phúc	7.3	7.1	8.0	8.5	7.73	
429	51	65DLH12075	Ngô Thùy	Linh	10/01/2006	Hưng Yên	8.1	8.1	9.0	9.5	8.68	
430	52	65DLH12076	Nguyễn Mai	Linh	13/02/2006	Thanh Hóa	8.0	7.1	7.3	8.5	7.73	
* Lữ hành hướng dẫn (LHHD12B)												
431	1	65DLH12077	Nguyễn Thị Thùy	Linh	27/12/2006	Hà Nội	7.3	7.1	7.3	7.1	7.20	
432	2	65DLH12078	Trần Khánh	Linh	03/11/2006	Hòa Bình	7.1	6.4	7.3	8.5	7.33	
433	3	65DLH12079	Trần Thị	Linh	19/09/2006	Hưng Yên	7.3	7.1	7.8	8.5	7.68	
434	4	65DLH12080	Nguyễn Văn	Long	07/09/2006	Yên Bái	7.2	7.2	7.4	6.7	7.13	
435	5	65DLH12081	Trần Quốc	Long	02/08/2006	Bạc Liêu	7.3	7.3	8.0	7.3	7.48	
436	6	65DLH12082	Chu Hoàng	Luân	17/03/2006	Lạng Sơn	7.1	7.1	8.0	6.6	7.20	
437	7	65DLH12085	Trịnh Thị Khánh	Ly	23/03/2006	Ninh Bình	7.2	6.5	8.3	7.2	7.30	
438	8	65DLH12087	Phùng Tuyết	Mai	19/10/2005	Phú Thọ	8.4	9.1	9.1	8.9	8.88	
439	9	65DLH12088	Lê Đức	Mạnh	11/12/2006	Bắc Ninh	6.4	7.1	7.3	8.0	7.20	
440	10	65DLH12089	Nguyễn Thị Trà	Mi	02/01/2006	Hòa Bình	7.4	6.5	9.0	7.9	7.70	
441	11	65DLH12090	La Hương	My	01/11/2006	Tuyên Quang	7.4	7.9	7.6	6.5	7.35	
442	12	65DLH12091	Nguyễn Diễm	My	18/12/2006	Hà Nội	6.5	7.9	7.6	7.2	7.30	
443	13	65DLH12092	Tô Lê	Na	28/01/2006	Cao Bằng	7.4	7.2	7.6	9.3	7.88	
444	14	65DLH12093	Nguyễn Hoàng	Nam	18/04/2006	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	8.0	8.0	7.55	
445	15	65DLH12094	Hoàng Phương	Nga	03/05/2006	Phú Thọ	7.4	7.9	8.3	7.9	7.88	
446	16	65DLH12095	Lê Thị Thúy	Ngà	14/04/2006	Lạng Sơn	7.2	5.8	9.0	7.7	7.43	
447	17	65DLH12096	Phạm Duy	Nghĩa	22/07/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	6.6	7.20	
448	18	65DLH12097	Nguyễn Khánh	Ngọc	04/12/2006	Nghệ An	6.5	5.8	8.3	9.1	7.43	
449	19	65DLH12098	Phạm Hồng	Ngọc	09/02/2006	Bắc Giang	7.2	8.1	8.3	8.1	7.93	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
450	20	65DLH12099	Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn	01/01/2006	Hà Nam	7.2	7.9	8.3	7.2	7.65	
451	21	65DLH12103	Nguyễn Yến	Nhi	09/07/2006	Phú Thọ	6.5	7.9	7.6	7.9	7.48	
452	22	65DLH12104	Bùi Thị Hồng	Nhung	21/11/2006	Bắc Giang	7.4	7.2	7.6	7.7	7.48	
453	23	65DLH12105	Vũ Thị Quỳnh	Như	14/10/2006	Nam Định	6.5	7.2	8.3	7.7	7.43	
454	24	65DLH12106	Ngô Xuân	Phong	21/04/2006	Bắc Ninh	7.1	7.1	8.0	6.6	7.20	
455	25	65DLH12109	Nguyễn Thị Mai	Phương	16/01/2006	Bắc Ninh	6.8	7.5	9.1	8.2	7.90	
456	26	65DLH12110	Nguyễn Thu	Phương	22/05/2006	Lạng Sơn	7.2	7.9	8.3	8.4	7.95	
457	27	65DLH12112	Vũ Minh	Quang	17/05/2006	Ninh Bình	7.1	7.3	8.0	8.0	7.60	
458	28	65DLH12113	Trần Văn	Quân	04/06/2006	Thanh Hóa	7.1	7.1	8.0	7.3	7.38	
459	29	65DLH12115	Lê Thị	Quyết	12/09/2006	Thanh Hóa	7.4	7.2	7.6	8.1	7.58	
460	30	65DLH12116	Nguyễn Bá	Tài	12/03/2006	Hà Nội	7.5	6.5	9.0	9.0	8.00	
461	31	65DLH12117	Nguyễn Văn	Tâm	22/11/2006	Nam Định	7.3	7.1	8.0	8.0	7.60	
462	32	65DLH12126	Phạm Minh	Tiến	06/12/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	8.0	7.55	
463	33	65DLH12138	Phan Thị	Tú	04/11/2006	Hà Tĩnh	6.5	7.9	9.0	5.8	7.30	
464	34	65DLH12137	LêBAT	Tú	15/05/2006	Đắk Lắk	7.1	7.1	8.0	8.0	7.55	
465	35	65DLH12139	Phạm Xuân	Tùng	12/07/2006	Lào Cai	5.5	7.1	8.0	8.0	7.15	
466	36	65DLH12140	Dương Ngọc	Tuyển	25/07/2006	Hưng Yên	7.4	8.1	8.3	7.9	7.93	
467	37	65DLH12141	Lèo Thị	Tuyết	24/06/2006	Lai Châu	7.4	8.1	8.3	6.5	7.58	
468	38	65DLH12118	Trần Yến	Thanh	12/06/2006	Hà Nội	6.7	7.4	8.3	6.5	7.23	
469	39	65DLH12119	Nguyễn Văn	Thành	28/09/2006	Hà Nội	5.7	6.4	7.3	8.0	6.85	
470	40	65DLH12121	Đặng Thị	Thoa	21/10/2006	Bắc Ninh	7.2	7.2	9.0	7.2	7.65	
471	41	65DLH12123	Vương Thu	Thủy	11/03/2006	Thanh Hóa	6.7	7.9	8.3	6.5	7.35	
472	42	65DLH12125	Vũ Thị Mai	Thương	09/11/2005	Hà Nội	6.5	6.5	8.3	7.9	7.30	
473	43	65DLH12129	Đặng Linh	Tràng	12/03/2006	Hòa Bình	6.5	6.5	8.3	9.3	7.65	
474	44	65DLH12130	Nguyễn Thùy	Trang	14/12/2006	Vĩnh Phúc	7.2	6.5	8.3	7.9	7.48	
475	45	65DLH12132	Trần Thị Huyền	Trang	23/05/2006	Vĩnh Phúc	6.5	8.1	8.3	7.7	7.65	
476	46	65DLH12134	Thìn Thị	Trình	16/10/2006	Bắc Giang	7.2	6.5	9.0	7.7	7.60	
477	47	65DLH12135	Lê Hữu	Trung	15/02/2006	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.3	6.6	7.03	
478	48	65DLH12136	Tổng Xuân	Trường	01/06/2006	Nam Định	7.8	7.1	8.0	9.4	8.08	
479	49	65DLH12142	Vi Thị Tú	Uyên	28/09/2004	Thanh Hóa	7.5	7.5	9.1	8.2	8.08	
480	50	65DLH12143	Hoàng Thị	Vân	01/06/2006	Bắc Kạn	8.1	7.9	8.3	8.1	8.10	
481	51	65DLH12145	Đinh Thị Phương	Vi	10/09/2006	Ninh Bình	7.4	5.8	7.6	7.2	7.00	
482	52	65DLH12146	Lê Tất	Vượng	11/12/2006	Phú Thọ	7.1	7.1	8.0	7.3	7.38	
483	53	65DLH12147	Lương Thị Hà	Vy	08/09/2006	Nghệ An	6.5	6.5	8.3	7.9	7.30	
484	54	65DLH12148	Vũ Hà	Vy	18/08/2005	Thái Nguyên	6.5	6.5	7.9	7.9	7.20	
485	55	65DLH12149	Nguyễn Thị	Xuân	08/07/2006	Hà Nội	7.4	6.5	9.0	7.2	7.53	
486	56	65DLH12150	Phạm Thị	Xuân	21/01/2006	Hải Phòng	6.5	5.6	8.3	5.8	6.55	
487	57	65DLH12151	Bàn Hải	Yến	23/06/2006	Tuyên Quang	7.4	5.8	8.3	8.6	7.53	
488	58	65DLH12152	Bùi Thị	Yến	22/07/2006	Hòa Bình	7.2	7.7	8.8	7.9	7.90	
* Ngôn ngữ Anh (NNA8A)												
489	1	65DNA08002	Bùi Ngọc	Anh	29/10/2006	Hải Dương	6.7	6.5	7.6	6.0	6.70	
490	2	65DNA08004	Đỗ Ngọc	Anh	19/10/2006	Hà Nam	7.4	7.9	7.2	9.3	7.95	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
491	3	65DNA08006	Lê Thị Linh	Anh	26/09/2006	Hưng Yên	6.8	7.5	8.4	8.9	7.90	
492	4	65DNA08007	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	17/12/2006	Hà Nội	6.7	7.2	8.3	8.4	7.65	
493	5	65DNA08008	Nguyễn Minh	Anh	29/10/2006	Quảng Ninh	5.8	5.8	9.0	7.0	6.90	
494	6	65DNA08009	Nguyễn Ngọc Linh	Anh	09/02/2006	Phú Thọ	6.5	7.2	8.3	8.4	7.60	
495	7	65DNA08010	Phạm Thị Ngân	Anh	15/11/2006	Quảng Ninh	6.5	6.5	8.3	7.0	7.08	
496	8	65DNA08012	Trần Thị Việt	Anh	17/06/2006	Nam Định	6.7	6.0	8.3	5.8	6.70	
497	9	65DNA08013	Vũ Ngọc	Anh	12/11/2006	Vĩnh Phúc	6.5	5.8	8.3	8.4	7.25	
498	10	65DNA08001	Bùi Hùng	Anh	27/01/2006	Thái Bình	7.1	7.1	8.0	8.0	7.55	
499	11	65DNA08003	Đỗ Đức	Anh	26/12/2006	Hà Nội	6.4	7.1	8.0	6.6	7.03	
500	12	65DNA08014	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	09/06/2006	Lạng Sơn	5.8	5.8	8.3	6.3	6.55	
501	13	65DNA08015	Nguyễn Ngọc	Ánh	05/08/2006	Quảng Ninh	6.7	7.9	6.9	7.2	7.18	
502	14	65DNA08016	Phan Ngọc	Ánh	17/05/2006	Nam Định	7.4	7.9	8.3	7.9	7.88	
503	15	65DNA08018	Triệu Thanh	Bình	21/05/2006	Thái Nguyên	7.4	7.9	9.0	7.2	7.88	
504	16	65DNA08019	Lê Đoàn Khánh	Chi	03/09/2006	Thanh Hóa	6.8	7.5	9.1	7.5	7.73	
505	17	65DNA08020	Phạm Thị	Dịu	27/11/2006	Bắc Giang	8.1	7.2	8.3	6.5	7.53	
506	18	65DNA08021	Hoàng Thùy	Dung	16/02/2006	Yên Bái	6.7	7.2	8.3	7.9	7.53	
507	19	65DNA08022	Lê Thị Thùy	Dương	08/08/2006	Thanh Hóa	7.2	7.2	9.0	5.8	7.30	
508	20	65DNA08023	Nguyễn Thùy	Dương	29/10/2006	Hà Nội	6.5	7.0	7.7	7.7	7.23	
509	21	65DNA08024	Vũ Thị Thùy	Dương	25/02/2006	Ninh Bình	7.4	8.1	8.3	5.8	7.40	
510	22	65DNA08025	Hoàng Thị Kim	Đan	30/03/2006	Yên Bái	6.7	7.2	8.3	7.9	7.53	
511	23	65DNA08026	Vũ Tiến	Đạt	16/08/2006	Hà Nội	7.3	7.3	7.3	8.7	7.65	
512	24	65DNA08028	Nguyễn Hương	Giang	22/10/2006	Thái Bình	7.2	7.2	6.9	5.6	6.73	
513	25	65DNA08029	Nguyễn Thị	Giang	02/06/2006	Hà Tĩnh	7.4	7.9	8.3	8.6	8.05	
514	26	65DNA08030	Bùi Nguyễn Hoàng	Hà	20/09/2006	Thái Bình	7.2	7.7	8.3	6.5	7.43	
515	27	65DNA08031	Hoàng Thu	Hà	28/03/2006	Tuyên Quang	7.2	7.4	8.3	7.9	7.70	
516	28	65DNA08032	Dương Nhật	Hạ	09/04/2006	Hà Nội	6.5	5.6	8.3	7.9	7.08	
517	29	65DNA08033	Triệu Quang	Hải	03/10/2006	Cao Bằng	7.1	7.3	8.0	5.9	7.08	
518	30	65DNA08034	Nguyễn Thúy	Hằng	17/01/2006	Hà Nội	6.5	7.9	8.3	7.9	7.65	
519	31	65DNA08035	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	18/07/2006	Hà Nội	7.2	7.2	8.3	6.5	7.30	
520	32	65DNA08036	Nông Khánh	Hoàng	23/02/2006	Thái Nguyên	6.5	7.1	8.0	6.4	7.00	
521	33	65DNA08037	Trần Thị Hồng	Huế	10/10/2006	Lạng Sơn	7.2	7.0	9.0	7.2	7.60	
522	34	65DNA08038	Vũ Đức	Huy	18/06/2005	Hà Nội	7.8	7.1	8.0	8.7	7.90	
523	35	65DNA08040	Nguyễn Thanh	Huyền	26/10/2006	Vĩnh Phúc	6.5	7.0	8.3	6.5	7.08	
524	36	65DNA08039	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	24/07/2006	Bắc Ninh	7.4	7.2	7.6	8.6	7.70	
525	37	65DNA08041	Trần Thị Khánh	Huyền	02/12/2006	Hải Dương	7.2	7.2	7.6	7.0	7.25	
526	38	65DNA08042	Nguyễn Bá	Hưng	03/11/2006	Hà Nội	7.4	7.2	9.0	9.0	8.15	
527	39	65DNA08043	Phạm Thị Mai	Hương	15/12/2006	Ninh Bình	7.4	7.9	6.7	8.6	7.65	
528	40	65DNA08044	Đình Quang	Khải	15/12/2006	Hà Nội	7.3	6.6	8.0	7.3	7.30	
529	41	65DNA08045	Đỗ Trọng	Khang	25/04/2006	Hưng Yên	5.7	7.1	8.0	8.5	7.33	
530	42	65DNA08046	Nguyễn Ngọc	Khánh	30/11/2006	Bắc Ninh	7.5	7.5	9.1	8.2	8.08	
531	43	65DNA08047	Nguyễn Đăng	Khôi	02/03/2006	Hà Nội	5.7	6.2	7.6	7.1	6.65	
532	44	65DNA08049	Lại Tiến	Lam	28/07/2006	Hà Nội	6.2	7.1	8.0	8.5	7.45	

28/08/2006

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
533	45	65DNA08050	Trần Đức	Lâm	05/09/2006	Hải Dương	7.1	7.1	8.0	8.7	7.73	
534	46	65DNA08051	Bùi Thị Khánh	Linh	22/07/2006	Thái Bình	7.2	7.0	6.9	7.2	7.08	
535	47	65DNA08053	Cần Phương Khánh	Linh	11/08/2006	Hà Nội	7.2	6.5	8.3	7.2	7.30	
536	48	65DNA08052	Cao Hoàng Phương	Linh	09/05/2006	Thanh Hóa	6.3	7.0	9.0	7.0	7.33	
537	49	65DNA08054	Cù Thị Diệu	Linh	09/04/2006	Hà Nội	6.5	7.9	8.3	6.8	7.38	
538	50	65DNA08055	Đinh Ngọc	Linh	19/03/2006	Sơn La	6.5	7.2	7.6	7.9	7.30	
539	51	65DNA08056	La Diệu	Linh	30/07/2006	Lào Cai	7.2	7.4	8.3	7.2	7.53	
540	52	65DNA08057	Nguyễn Khánh	Linh	08/06/2005	Hà Nội	7.2	6.5	8.3	7.7	7.43	
541	53	65DNA08058	Nguyễn Khánh	Linh	17/08/2006	Hà Nội	6.0	7.2	7.9	6.5	6.90	
542	54	65DNA08059	Nguyễn Mai	Linh	08/08/2006	Thanh Hóa	6.7	6.5	6.9	5.6	6.43	
543	55	65DNA08060	Nguyễn Phương	Linh	22/12/2006	Hải Dương	6.5	6.5	6.9	5.4	6.33	
544	56	65DNA08061	Phạm Diệu	Linh	22/08/2006	Hải Phòng	8.1	7.9	8.6	5.8	7.60	
545	57	65DNA08062	Tạ Phương	Linh	08/08/2006	Lào Cai	7.2	7.2	7.9	7.9	7.55	
546	58	65DNA08063	Trần Đỗ Khánh	Linh	20/10/2006	Hà Nội	7.7	7.7	9.1	8.9	8.35	
* Ngôn ngữ Anh (NNA8B)												
547	1	65DNA08066	Dương Hải	Ly	14/09/2006	Vĩnh Phúc	7.4	7.2	8.3	7.7	7.65	
548	2	65DNA08067	Nguyễn Hương	Ly	11/05/2006	Hà Nội	8.1	7.2	9.0	7.9	8.05	
549	3	65DNA08069	Bùi Ngọc	Mai	29/04/2006	Hà Nam	7.4	7.2	7.6	9.3	7.88	
550	4	65DNA08070	Ngô Thị Hương	Mai	19/10/2006	Quảng Ninh	7.9	6.5	8.3	7.7	7.60	
551	5	65DNA08073	Tào Gia	Minh	13/04/2006	Lào Cai	7.2	6.3	8.3	7.0	7.20	
552	6	65DNA08074	Trần Thị Ánh	Minh	01/03/2006	Hà Nội	6.7	6.5	8.3	8.6	7.53	
553	7	65DNA08071	Đào Tiến	Minh	25/12/2006	Quảng Ninh	6.2	6.9	7.3	7.8	7.05	
554	8	65DNA08072	Đoàn Nhật	Minh	11/12/2006	Hà Nội	5.3	6.9	8.0	8.0	7.05	
555	9	65DNA08075	Hoàng Trà	My	08/08/2006	Nam Định	7.4	7.4	8.3	8.4	7.88	
556	10	65DNA08076	Nguyễn Thị Trà	My	21/08/2006	Hải Dương	7.4	7.2	8.3	8.6	7.88	
557	11	65DNA08077	Nguyễn Thu	Ngà	24/06/2006	Bắc Giang	6.5	6.5	7.6	7.0	6.90	
558	12	65DNA08078	Hoàng Thị Hồng	Ngọc	25/04/2006	Cao Bằng	7.5	7.3	9.1	8.2	8.03	
559	13	65DNA08079	Lê Nguyễn Bích	Ngọc	27/09/2006	Thanh Hóa	7.5	6.6	8.3	5.6	7.00	
560	14	65DNA08080	Nguyễn Bảo	Ngọc	04/10/2006	Ninh Bình	6.7	7.2	7.6	7.9	7.35	
561	15	65DNA08082	Nguyễn Minh	Ngọc	18/07/2006	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	8.2	6.1	7.13	
562	16	65DNA08083	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	16/01/2006	Hà Nội	7.1	6.4	7.5	6.6	6.90	
563	17	65DNA08085	Võ Thị Hồng	Ngọc	28/07/2006	Hải Phòng	7.3	7.3	8.2	6.6	7.35	
564	18	65DNA08084	Quách Bảo	Ngọc	17/04/2006	Bắc Ninh	5.7	6.4	8.0	7.1	6.80	
565	19	65DNA08087	Đặng Lâm	Nhi	12/09/2006	Thanh Hóa	7.8	7.3	8.2	8.7	8.00	
566	20	65DNA08086	Dương Yên	Nhi	26/11/2006	Hà Nội	7.2	6.7	9.0	8.3	7.80	
567	21	65DNA08088	Hoàng Ngọc	Nhi	23/01/2006	Hà Nội	6.2	6.4	7.5	8.2	7.08	
568	22	65DNA08089	Trịnh Thị Trang	Nhung	26/01/2006	Hà Nội	6.6	6.4	7.5	8.2	7.18	
569	23	65DNA08090	Dương Thị Hà	Phương	12/12/2006	Lạng Sơn	6.4	6.6	8.2	8.0	7.30	
570	24	65DNA08091	Hoàng Linh	Phương	17/11/2006	Hà Nội	6.5	7.4	8.2	5.9	7.00	
571	25	65DNA08092	Ngô Thị Thu	Phương	12/02/2006	Bắc Ninh	6.9	7.1	8.9	5.9	7.20	
572	26	65DNA08094	Trần Hà	Phương	24/03/2006	Hà Nội	6.9	7.3	8.2	5.9	7.08	
573	27	65DNA08095	Trần Thị Hoài	Phương	17/02/2006	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	8.2	8.7	7.78	

Đku

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
574	28	65DNA08098	Nguyễn Thị Hồng	Quyên	05/10/2006	Bắc Giang	7.1	7.1	8.2	8.0	7.60
575	29	65DNA08097	Nguyễn Tổ	Quyên	25/03/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.2	9.6	8.00
576	30	65DNA08100	Phạm Thị Như	Quỳnh	26/11/2006	Thái Bình	7.1	6.4	7.5	7.3	7.08
577	31	65DNA08121	Nguyễn Thanh	Tú	30/05/2006	Hà Nội	5.5	7.1	6.4	7.1	6.53
578	32	65DNA08122	Phạm Minh	Tú	18/09/2006	Thanh Hóa	7.8	7.3	8.2	8.0	7.83
579	33	65DNA08101	Dương Trí	Thành	16/12/2006	Ninh Bình	7.2	7.2	8.1	8.6	7.78
580	34	65DNA08102	Mùa Thanh	Thảo	15/12/2006	Sơn La	7.3	7.5	8.0	9.8	8.15
581	35	65DNA08103	Nguyễn Thu	Thảo	06/08/2006	Hưng Yên	5.7	6.4	8.2	8.0	7.08
582	36	65DNA08104	Phùng Thanh	Thảo	04/12/2006	Hà Nội	7.6	7.3	8.2	7.5	7.65
583	37	65DNA08105	Bùi Đức	Thắng	05/03/2006	Bắc Ninh	6.4	7.1	8.7	5.9	7.03
584	38	65DNA08106	Lê Đức	Thịnh	02/01/2006	Nam Định	7.1	8.0	8.0	8.7	7.95
585	39	65DNA08108	Phạm Hà	Thu	21/07/2006	Hưng Yên	6.4	5.9	8.2	6.6	6.78
586	40	65DNA08109	Phạm Thị Thu	Thùy	06/01/2006	Ninh Bình	8.0	7.1	8.2	6.8	7.53
587	41	65DNA08110	Bùi Thị Thu	Thủy	11/06/2006	Ninh Bình	5.7	7.1	8.2	7.3	7.08
588	42	65DNA08111	Trần Thu	Thương	04/02/2006	Bắc Ninh	7.8	7.1	8.2	8.7	7.95
589	43	65DNA08113	Đào Thu	Trang	28/01/2006	Bắc Giang	7.1	7.3	8.2	8.0	7.65
590	44	65DNA08112	Dư Thị Thùy	Trang	09/06/2006	Hà Nội	7.1	7.3	8.2	8.0	7.65
591	45	65DNA08114	Ngô Thị Thu	Trang	02/07/2006	Nam Định	6.6	7.1	8.2	8.2	7.53
592	46	65DNA08115	Nguyễn Phương	Trang	02/08/2006	Bắc Giang	5.7	6.4	8.2	8.7	7.25
593	47	65DNA08116	Nguyễn Thị Huyền	Trang	07/10/2006	Nghệ An	6.6	7.1	8.2	8.7	7.65
594	48	65DNA08118	Trần Hiền	Trang	09/03/2006	Hà Nội	8.4	8.4	9.1	8.2	8.53
595	49	65DNA08120	Đỗ Thanh	Trúc	23/07/2006	Hà Nội	6.4	6.4	7.5	8.7	7.25
596	50	65DNA08123	Đỗ Thị	Vân	22/08/2006	Hà Nội	6.4	7.1	8.2	8.2	7.48
597	51	65DNA08124	Dương Thảo	Vy	06/03/2006	Thái Nguyên	7.8	7.1	8.2	8.7	7.95
598	52	65DNA08125	Hà Tường	Vy	17/08/2006	Quảng Ninh	6.2	6.6	8.2	8.0	7.25
* Văn hóa du lịch (VHDL32A)											
599	1	65DDL32001	Bùi Thị Ngọc	An	09/10/2006	Ninh Bình	6.9	6.4	8.2	8.5	7.50
600	2	65DDL32002	Lê Văn	An	27/12/2006	Hà Giang	6.4	6.4	7.3	9.4	7.38
601	3	65DDL32003	Bùi Thị Vân	Anh	15/11/2005	Thanh Hóa	5.5	7.1	8.2	8.5	7.33
602	4	65DDL32004	Đặng Ngọc	Anh	15/06/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.2	8.2	7.65
603	5	65DDL32005	Hoàng Lê Tuyết	Anh	13/05/2006	Sơn La	8.1	7.5	9.1	9.1	8.45
604	6	65DDL32006	Lưu Thị Quỳnh	Anh	28/05/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.2	6.1	7.13
605	7	65DDL32007	Nguyễn Hà	Anh	23/10/2006	Hải Dương	7.1	7.3	8.0	8.0	7.60
606	8	65DDL32008	Nguyễn Ngọc	Anh	22/07/2006	Quảng Ninh	8.4	8.4	9.1	8.4	8.58
607	9	65DDL32013	Nguyễn Thảo Ngọc	Anh	01/05/2006	Lào Cai	7.1	7.1	7.3	8.7	7.55
608	10	65DDL32009	Nguyễn Thị Lan	Anh	30/09/2006	Vĩnh Phúc	6.4	7.1	8.2	7.3	7.25
609	11	65DDL32010	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	19/08/2006	Nam Định	7.8	7.1	8.2	8.2	7.83
610	12	65DDL32012	Nguyễn Thị Vân	Anh	06/01/2006	Hưng Yên	7.1	7.3	8.0	8.9	7.83
611	13	65DDL32014	Phạm Diệu Thảo	Anh	19/03/2006	Hải Dương	7.0	7.1	8.0	5.9	7.00
612	14	65DDL32015	Trần Lan	Anh	23/07/2006	Nam Định	7.3	7.1	8.0	8.9	7.83
613	15	65DDL32017	Trần Quỳnh	Anh	16/08/2006	Hòa Bình	7.1	7.1	8.2	6.6	7.25
614	16	65DDL32018	Trần Thị Lan	Anh	16/11/2006	Thái Bình	7.1	7.1	8.0	6.6	7.20

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
615	17	65DDL32020	Vũ Thị Hồng	Anh	25/11/2006	Thái Bình	7.1	6.4	8.2	8.0	7.43
616	18	65DDL32019	Vũ Bảo	Anh	14/09/2006	Thái Bình	6.4	7.1	8.0	8.7	7.55
617	19	65DDL32021	Bùi Thị Ngọc	Ánh	10/12/2006	Hòa Bình	7.1	7.3	8.2	7.8	7.60
618	20	65DDL32022	Vi Thị Ngọc	Ánh	15/10/2006	Bắc Giang	6.9	7.1	7.5	5.9	6.85
619	21	65DDL32023	Nguyễn Ngọc	Bích	16/07/2006	Lạng Sơn	6.9	6.4	8.2	8.0	7.38
620	22	65DDL32024	Vũ Thị Nguyên	Bình	15/07/2006	Hải Dương	6.9	7.1	8.2	7.1	7.33
621	23	65DDL32029	Phạm Tiến	Cường	08/02/2006	Vĩnh Phúc	6.6	7.1	8.0	8.0	7.43
622	24	65DDL32025	Vũ Linh	Chi	09/08/2006	Hải Dương	5.5	6.4	7.5	6.4	6.45
623	25	65DDL32026	Bùi Hoàng	Chiến	22/04/2006	Hòa Bình	7.1	6.6	8.0	8.0	7.43
624	26	65DDL32027	Bùi Thị	Chinh	09/07/2006	Thái Bình	7.1	6.6	8.2	7.3	7.30
625	27	65DDL32028	Bùi Thị Thanh	Chúc	24/06/2006	Hòa Bình	7.1	7.1	7.8	7.5	7.38
626	28	65DDL32030	Lê Thị Ngọc	Diễm	02/08/2006	Thái Bình	7.1	7.1	8.2	8.0	7.60
627	29	65DDL32031	Hoàng Thị	Diệu	04/07/2006	Ninh Bình	7.1	7.1	7.5	8.0	7.43
628	30	65DDL32032	Đỗ Thành	Doanh	26/03/2006	Thái Bình	7.1	7.1	8.0	6.6	7.20
629	31	65DDL32033	Hoàng Thị Ngọc	Dung	02/11/2006	Hung Yên	7.4	7.4	9.0	8.3	8.03
630	32	65DDL32037	Phạm Ngọc Kỳ	Duyên	18/02/2006	bắc Ninh	8.0	7.3	8.2	8.7	8.05
631	33	65DDL32040	Hà Thuỳ	Dương	13/07/2006	Hà Nội	7.8	7.1	8.2	8.9	8.00
632	34	65DDL32041	Lê Thuỳ	Dương	27/03/2006	Hòa Bình	6.4	7.1	8.2	8.7	7.60
633	35	65DDL32043	Phạm Thùy	Dương	20/04/2006	Sơn La	7.1	6.4	7.5	5.9	6.73
634	36	65DDL32045	Quách Tiến	Đạt	28/08/2006	Bắc Ninh	7.3	7.1	8.0	8.7	7.78
635	37	65DDL32046	Trịnh Minh	Đức	18/08/2005	Nam Định	6.4	8.0	7.3	7.3	7.25
636	38	65DDL32047	Trần Thị Hương	Giang	04/11/2006	Nam Định	6.2	6.4	8.2	8.5	7.33
637	39	65DDL32048	Cát Khánh	Hà	24/12/2006	Hà Nội	6.4	7.3	8.2	7.3	7.30
638	40	65DDL32049	Lê Thái	Hà	09/02/2006	Hải Phòng	6.6	6.4	8.2	7.1	7.08
639	41	65DDL32050	Ngô Thu	Hà	29/03/2006	Nam Định	7.7	8.4	9.8	9.1	8.75
640	42	65DDL32052	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	16/05/2006	Ninh Bình	6.7	6.7	9.0	8.3	7.68
641	43	65DDL32053	Nguyễn Thị Bích	Hào	22/12/2006	Vĩnh Phúc	7.3	7.1	8.2	7.3	7.48
642	44	65DDL32054	Bùi Thị Thanh	Hằng	20/10/2006	Phú Thọ	8.0	7.1	7.8	8.7	7.90
643	45	65DDL32055	Lê Thu	Hằng	05/01/2006	Hà Nội	7.1	7.3	7.8	8.7	7.73
644	46	65DDL32056	Nguyễn Thị Thu	Hằng	17/10/2006	Hà Nội	7.3	7.1	8.2	8.0	7.65
645	47	65DDL32057	Nguyễn Thúy	Hằng	28/10/2006	Ninh Bình	7.1	7.1	8.9	8.7	7.95
646	48	65DDL32058	Phạm Thị Thanh	Hằng	03/09/2006	Phú Thọ	7.1	7.1	7.8	7.8	7.45
647	49	65DDL32059	Nguyễn Đức	Hậu	04/02/2006	Hải Dương	7.1	7.8	8.0	8.0	7.73
648	50	65DDL32060	Bùi Thị Thanh	Hiền	01/02/2006	Ninh Bình	7.3	7.3	8.2	8.9	7.93
649	51	65DDL32061	Đặng Thu	Hiền	27/09/2006	Nam Định	7.3	7.8	7.5	8.0	7.65
650	52	65DDL32062	Đặng Trần Thu	Hiền	27/07/2006	Nam Định	7.1	7.1	7.8	8	7.50
651	53	65DDL32063	Hoàng Thị	Hiền	10/05/2006	Hà Nội	7.1	7.3	8.2	8.0	7.65
652	54	65DDL32064	Khổng Thị Thu	Hiền	06/12/2006	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	8.2	8.0	7.60
653	55	65DDL32066	Doãn Đức	Hiệp	01/06/2006	Nam Định	6.5	7.2	9.0	8.3	7.75
654	56	65DDL32067	Ngô Văn	Hiệp	13/05/2006	Hà Nội	7.3	7.8	8.0	7.3	7.60
655	57	65DDL32069	Mai Thị	Hoa	22/05/2006	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.5	8.7	7.60
656	58	65DDL32070	Hoàng Thị Thu	Hòa	05/02/2006	Yên Bái	6.9	7.3	8.2	8.0	7.60

Đầu

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
657	59	65DDL32071	Nguyễn Xuân	Hòa	29/08/2006	Phú Thọ	7.1	6.6	8.2	8.0	7.48	
658	60	65DDL32072	Phạm Thị	Hòa	22/12/2006	Nam Định	7.1	7.1	8.2	8.0	7.60	
659	61	65DDL32073	Hà Thị Thanh	Hoài	10/04/2006	Hòa Bình	6.9	6.4	8.2	8.0	7.38	
660	62	65DDL32074	Chu Thị	Hoàng	28/08/2006	Bắc Giang	6.9	7.1	7.5	8.7	7.55	
661	63	65DDL32075	Trần Minh	Khuê	02/07/2006	Hà Nội	6.9	7.1	8.2	9.4	7.90	
* Văn hóa du lịch (VHDL32B)												
662	1	65DDL32076	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	7.3	7.38	
663	2	65DDL32077	Nguyễn Văn	Huân	03/12/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	5.9	6.80	
664	3	65DDL32078	Lý Văn	Huân	24/03/2006	Cao Bằng	6.4	7.1	8.0	5.9	6.85	
665	4	65DDL32079	Nguyễn Thị	Huế	13/09/2006	Hà Nam	7.1	7.1	8.2	8.0	7.60	
666	5	65DDL32080	Phùng Kim	Huệ	17/09/2006	Vĩnh Phúc	7.1	6.4	8.2	8.0	7.43	
667	6	65DDL32082	Trần Quang	Huy	09/11/2006	Vĩnh Phúc	7.1	7.8	8.0	8.7	7.90	
668	7	65DDL32084	Vũ Khánh	Huyền	18/08/2006	Quảng Ninh	7.1	7.1	7.1	8.2	7.38	
669	8	65DDL32085	Vũ Thị Diệu	Huyền	12/08/2006	Thái Nguyên	8.0	7.3	8.5	8.0	7.95	
670	9	65DDL32087	Đoàn Quỳnh	Hương	10/09/2006	Thái Bình	7.1	7.1	7.8	8.5	7.63	
671	10	65DDL32090	Triệu Thị Thu	Hương	11/10/2006	Hòa Bình	7.5	6.5	9.0	9.0	8.00	
672	11	65DDL32091	Hoàng Thu	Hường	22/08/2005	Yên Bái	7.3	7.1	7.8	8.9	7.78	
673	12	65DDL32092	Vũ Thị Thúy	Hường	21/07/2006	Yên Bái	6.4	7.3	8.2	8.0	7.48	
674	13	65DDL32093	Bùi Kim	Khánh	16/01/2006	Nam Định	6.5	7.4	7.0	7.4	7.08	
675	14	65DDL32094	Cao Ngọc	Khánh	29/10/2006	Yên Bái	8.1	7.9	6.3	6.9	7.30	
676	15	65DDL32095	Phạm Gia	Khiêm	28/08/2006	Phú Thọ	7.1	7.1	8.0	8.0	7.55	
677	16	65DDL32096	Bùi Thị Thanh	Lan	18/11/2006	Ninh Bình	7.4	7.9	7.0	6.7	7.25	
678	17	65DDL32097	Giáp Thị	Lan	26/06/2006	Bắc Giang	7.9	7.9	7.0	8.3	7.78	
679	18	65DDL32099	Nguyễn Thanh	Lan	25/01/2006	Ninh Bình	8.2	7.5	8.9	9.8	8.60	
680	19	65DDL32100	Vũ Thị Mai	Lan	14/12/2006	Ninh Bình	7.9	7.9	8.4	8.1	8.08	
681	20	65DDL32101	Trần Thị Ngọc	Lanh	09/03/2006	Tuyên Quang	7.7	7.2	7.0	8.1	7.50	
682	21	65DDL32102	Hoàng Xuân	Lâm	29/09/2006	Nam Định	7.1	7.8	7.3	8.0	7.55	
683	22	65DDL32103	Đào Văn	Lập	04/02/2006	Hải Dương	7.4	7.9	9.0	9.0	8.33	
684	23	65DDL32105	Chu Thị Ngọc	Linh	25/08/2006	Vĩnh Phúc	7.2	7.2	7.0	8.1	7.38	
685	24	65DDL32106	Hà Thị Mai	Linh	11/08/2006	Sơn La	7.9	7.9	7.4	8.3	7.88	
686	25	65DDL32108	Lê Khánh	Linh	21/11/2006	Vĩnh Phúc	6.5	6.5	7.0	8.6	7.15	
687	26	65DDL32109	Lưu Ngọc	Linh	27/02/2006	Vĩnh Phúc	8.1	8.1	8.4	6.9	7.88	
688	27	65DDL32110	Ngô Thị Thảo	Linh	04/11/2006	Ninh Bình	7.2	6.7	8.1	9.0	7.75	
689	28	65DDL32111	Nguyễn Đỗ Hương	Linh	01/01/2006	Hà Nội	7.9	7.4	7.4	8.1	7.70	
690	29	65DDL32112	Nguyễn Phương	Linh	23/07/2006	Phú Thọ	7.9	7.2	7.4	8.3	7.70	
691	30	65DDL32113	Nguyễn Phương	Linh	30/04/2006	Thanh Hóa	7.2	7.2	7.4	7.4	7.30	
692	31	65DDL32114	Nguyễn Thị Phương	Linh	27/07/2006	Nam Định	8.1	8.1	7.0	6.7	7.48	
693	32	65DDL32115	Nguyễn Thùy	Linh	11/01/2006	Nam Định	7.9	7.2	7.9	7.6	7.65	
694	33	65DDL32116	Nguyễn Thùy	Linh	27/03/2006	Bắc Giang	8.1	7.4	7.9	6.9	7.58	
695	34	65DDL32117	Nguyễn Trần Khánh	Linh	13/03/2006	Lào Cai	8.1	7.9	8.6	8.3	8.23	
696	35	65DDL32118	Phạm Khánh	Linh	29/11/2006	Vĩnh Phúc	7.9	7.9	7.4	8.1	7.83	
697	36	65DDL32119	Phạm Phương	Linh	03/08/2006	Ninh Bình	7.2	7.2	8.1	9.0	7.88	

thư

STT		MSSV	Họ và	'Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
698	37	65DDL32120	Trần Thị Phương	Linh	11/06/2006	Ninh Bình	7.9	8.1	8.1	7.4	7.88	
699	38	65DDL32122	Nguyễn Thị	Lương	04/01/2006	Hà Nội	7.9	7.9	8.1	8.3	8.05	
700	39	65DDL32123	Xa Hà Khánh	Ly	15/11/2006	Hòa Bình	7	7.2	8.8	8.3	7.83	
701	40	65DDL32124	Nguyễn Trúc Thanh	Mai	22/11/2006	Hải Dương	7.9	7.4	8.1	7.4	7.70	
702	41	65DDL32125	Phạm Ngọc	Mai	28/06/2006	Hà Nam	6.7	7.2	7.4	8.3	7.40	
703	42	65DDL32126	Nguyễn Văn	Mạnh	08/07/2006	Nghệ An	7.1	7.8	8.0	8.7	7.90	
704	43	65DDL32130	Bùi Công	Minh	09/12/2006	Ninh Bình	5.7	7.1	8.0	7.3	7.03	
705	44	65DDL32131	Hà Thị Trà	My	08/08/2006	Phú Thọ	7.2	6.5	6.0	9.0	7.18	
706	45	65DDL32132	Ngô Quang	Năng	07/02/2006	Hà Nội	6.4	7.1	8.0	8.7	7.55	
707	46	65DDL32133	Lý Thị Kim	Ngân	08/08/2006	Lạng Sơn	7.4	7.2	8.1	8.3	7.75	
708	47	65DDL32135	Hoàng Trọng	Nghĩa	07/05/2006	Bắc Giang	8.4	8.2	8.9	8.7	8.55	
709	48	65DDL32138	Đỗ Phan Như	Ngọc	01/08/2006	Phú Thọ	7.9	8.1	8.1	8.3	8.10	
710	49	65DDL32140	Lê Bảo	Ngọc	05/05/2006	Phú Thọ	8.0	8.2	8.9	8.4	8.38	
711	50	65DDL32142	Trần Thị	Ngọc	27/10/2006	Nam Định	7.9	7.2	7.4	6.2	7.18	
712	51	65DDL32139	Đinh Bảo	Ngọc	26/03/2005	Ninh Bình	5.7	5.7	7.3	8.0	6.68	
713	52	65DDL32145	Lã Thị Quỳnh	Nha	13/05/2006	Cao Bằng	7.2	7.2	8.1	8.1	7.65	
714	53	65DDL32146	Phan Thị Thanh	Nhân	06/07/2006	Vĩnh Phúc	8.1	7.2	7.0	7.4	7.43	
715	54	65DDL32148	Nguyễn Hà Linh	Nhi	17/11/2006	Hàn Quốc	7.2	6.5	8.6	7.4	7.43	
716	55	65DDL32149	Nguyễn Thị Yến	Nhi	18/09/2006	Thanh Hóa	7.2	6.5	8.1	8.1	7.48	
717	56	65DDL32144	Nguyễn Đức	Trung	18/01/2006	Hà Nam	6.4	7.1	7.3	8.0	7.20	
*	Văn hóa du lịch (VHDL32C)											
718	1	65DDL32154	Lương Thị Hồng	Nụ	13/11/2006	Ninh Bình	7.2	7.4	8.1	7.4	7.53	
719	2	65DDL32151	Vũ Yến	Nhi	05/02/2006	Nam Định	8.4	8.4	9.1	8.4	8.58	
720	3	65DDL32153	Đỗ Hồng	Nhung	23/06/2006	Thái Bình	7.9	7.2	8.1	7.6	7.70	
721	4	65DDL32156	Trần Thị Mai	Phương	18/08/2006	Hưng Yên	7.9	6.5	6.0	9.0	7.35	
722	5	65DDL32157	Đào Bích	Phượng	13/11/2006	Điện Biên	6.3	6.5	7.4	8.8	7.25	
723	6	65DDL32158	Vũ Thị	Phượng	17/01/2006	Nam Định	7.5	7.5	9.1	8.4	8.13	
724	7	65DDL32160	Nguyễn Anh	Quân	21/04/2006	Quảng Ninh	6.4	7.1	8.0	7.8	7.33	
725	8	65DDL32162	Vũ Hà	Quỳnh	04/07/2006	Hưng Yên	6.5	7.2	7.4	6.5	6.90	
726	9	65DDL32164	Lê Thúy	Quỳnh	15/06/2006	Thái Bình	6.0	6.5	7.4	8.8	7.18	
727	10	65DDL32166	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/11/2006	Bắc Giang	7.2	8.1	8.1	6.9	7.58	
728	11	65DDL32168	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	06/09/2006	Hưng Yên	7.2	7.9	8.1	8.3	7.88	
729	12	65DDL32195	Hoàng Thị Ngọc	Tiến	22/09/2006	Vĩnh Phúc	7.2	7.9	8.1	8.3	7.88	
730	13	65DDL32196	Bùi Minh	Tiếp	27/10/2004	Vĩnh Phúc	7.9	7.9	8.8	8.8	8.35	
731	14	65DDL32197	Lã Khánh	Toàn	08/02/2006	Thái Bình	5.7	6.9	8.0	8.0	7.15	
732	15	65DDL32207	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	02/04/2006	Bắc Ninh	6.5	6.7	6.0	7.4	6.65	
733	16	65DDL32208	Trịnh Thị Hương	Tú	10/11/2006	Lạng Sơn	7.2	7.2	8.1	8.3	7.70	
734	17	65DDL32209	Triệu Việt	Tùng	06/07/2006	Hòa Bình	6.4	7.1	8.0	5.9	6.85	
735	18	65DDL32170	Nguyễn Thị Phương	Thanh	16/01/2006	Thanh Hóa	7.9	7.4	8.1	8.3	7.93	
736	19	65DDL32172	Trần Trọng	Thành	03/02/2006	Hải Dương	6.4	6.4	7.3	7.3	6.85	
737	20	65DDL32173	Đinh Thị Thu	Thảo	12/03/2006	Vĩnh Phúc	7.9	7.9	6.7	7.6	7.53	
738	21	65DDL32174	Hoàng Thanh	Thảo	08/01/2006	Thái Nguyên	5.8	6.5	7.4	8.8	7.13	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
739	22	65DDL32176	Phạm Thị Phương	Thảo	03/11/2006	Hà Nam	7.2	7.4	7.4	8.8	7.70	
740	23	65DDL32177	Trần Thị Bích	Thảo	18/02/2006	Phú Thọ	7.2	7.2	8.1	8.3	7.70	
741	24	65DDL32178	Trần Thị Bích	Thảo	12/12/2006	Vĩnh Phúc	7.9	7.9	8.8	8.1	8.18	
742	25	65DDL32179	Trần Thị Phương	Thảo	31/08/2006	Nam Định	7.2	7.2	7.4	7.6	7.35	
743	26	65DDL32182	Khuong Thị Lệ	Thu	18/02/2006	Vĩnh Phúc	7.5	7.5	8.9	9.1	8.25	
744	27	65DDL32183	Nguyễn Hoài	Thu	20/08/2006	Hà Nội	7.0	7.4	8.1	8.1	7.65	
745	28	65DDL32184	Nguyễn Thị Thu	Thủy	24/04/2006	Thái Nguyên	7.2	7.9	7.9	7.4	7.60	
746	29	65DDL32185	Khổng Thị Thanh	Thúy	24/10/2006	Vĩnh Phúc	8.4	8.4	9.1	9.1	8.75	
747	30	65DDL32187	Trần Thị	Thủy	23/08/2006	Vĩnh Phúc	7.0	7.2	7.9	6.7	7.20	
748	31	65DDL32188	Bùi Thị	Thúy	30/01/2006	Hà Nội	7.2	7.2	6.7	8.1	7.30	
749	32	65DDL32189	Cao Thị	Thư	20/02/2006	Quảng Ninh	6.5	6.5	7.2	8.3	7.13	
750	33	65DDL32190	Hoàng Thị Anh	Thư	08/06/2006	Lạng Sơn	7.2	7.4	8.1	8.8	7.88	
751	34	65DDL32191	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	03/03/2006	Quảng Ninh	7.2	7.2	8.8	8.8	8.00	
752	35	65DDL32192	Vũ Thị Minh	Thư	14/10/2006	Thanh Hóa	7.5	8.2	8.9	8.2	8.20	
753	36	65DDL32193	Hoàng Thị	Thức	06/10/2006	Lào Cai	7.2	7.9	7.4	6.9	7.35	
754	37	65DDL32198	Hoàng Huyền	Trang	29/05/2005	Thái Nguyên	7.2	7.2	8.1	8.1	7.65	
755	38	65DDL32199	Nguyễn Đoàn	Trang	19/02/2006	Phú Thọ	5.8	7.2	8.1	7.9	7.25	
756	39	65DDL32200	Nguyễn Mai	Trang	03/10/2006	Hà Nội	6.3	8.1	7.4	6.7	7.13	
757	40	65DDL32202	Trần Thị Quỳnh	Trang	04/08/2005	Ninh Bình	8.1	7.2	8.1	8.3	7.93	
758	41	65DDL32206	Hoàng Quốc	Trung	17/09/2005	Bắc Kạn	6.5	6.2	8.0	7.3	7.00	
759	42	65DDL32211	Trần Thu	Uyên	24/12/2006	Phú Thọ	8.1	7.2	8.1	7.4	7.70	
760	43	65DDL32214	Nguyễn Thị	Viên	26/07/2006	Hà Nội	8.1	7.9	8.6	8.3	8.23	
761	44	65DDL32217	Chu Thị	Vy	01/10/2006	Lạng Sơn	7.9	7.2	8.1	8.1	7.83	
762	45	65DDL32218	Lương Trần Từ	Vy	11/04/2006	Lạng Sơn	5.8	7.2	7.9	8.1	7.25	
763	46	65DDL32219	Phạm Đặng Tường	Vy	21/09/2006	Hồ Chí Minh	5.8	6.5	8.1	9.5	7.48	
764	47	65DDL32220	Trần Lê	Vy	18/11/2006	Hà Nội	6.3	7.4	9.0	6.2	7.23	
765	48	65DDL32221	Nguyễn Thị Hải	Yến	07/10/2006	Vĩnh Phúc	6.5	7.2	8.1	7.4	7.30	
766	49	65DDL32222	Trần Thị	Yến	30/03/2006	Hà Nam	7.2	7.2	8.1	7.4	7.48	
* Lữ hành hướng dẫn du lịch (LHHDDL8A)												
767	1	61DLH28034	Phan Thị Hiền	Ly	16/11/2001	Nam Định	6.2	6.4	7.3	6.1	6.50	
* Lữ hành hướng dẫn du lịch (LHHDDL8B)												
768	1	61DLH28100	Bùi Đoàn	Huy	09/09/2001	Hòa Bình	5.7	6.4	8.0	9.4	7.38	
* Biểu diễn nghệ thuật (BDNT3)												
769	1	62DBD03005	Nguyễn Minh	Anh	06/03/2003	Hà Nội	8.4	8.4	8.2	8.9	8.48	
* Lớp QTĐV6A												
770	1	63DQT06068	Phạm Quốc	Huy	18/08/2004	Thái Nguyên	8.2	8.2	9.8	9.1	8.83	
* Lớp STVH4												
771	1	63DST04004	Vũ Minh	Châu	14/12/2002	Thanh Hóa	7.9	7.2	7.2	8.3	7.65	
* Báo chí (BC13B)												
772	1	64DBC13052	Đào Minh	Ngọc	26/08/2005	Phú Thọ	7.2	6.5	8.1	8.8	7.65	

STT		Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
* Biểu diễn nghệ thuật (BDNT5)												
773	1	64DBD05007	Vũ Hương	Giang	04/06/2003	Hải Phòng	8.4	8.4	8.2	8.9	8.48	
* Bảo tàng (BT43)												
774	1	64DBT43023	Nguyễn Thị Thu	Hằng	01/04/2005	Hải Dương	6.4	6.4	6.2	6.6	6.40	
775	2	64DBT43025	Đào Thu	Hiên	29/09/2005	Hà Nam	7.2	7.2	7.4	8.1	7.48	
776	3	64DBT43046	Đặng Phương	Mai	17/07/2005	Hải Phòng	6.7	7.2	7.4	9.0	7.58	
* Hướng dẫn quốc tế (HDQT12A)												
777	1	64DHD12032	Nguyễn Đình	Hải	03/10/2005	Hà Nội	6.4	6.2	8.0	8.7	7.33	
* Hướng dẫn quốc tế (HDQT12B)												
778	1	64DHD12093	Nguyễn Anh	Quốc	19/02/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.0	7.3	7.03	
* Kinh doanh xuất bản (KD42)												
779	1	64DPH42031	Hồ Chí Anh	Huy	02/12/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.0	8.0	7.20	
* Lữ hành hướng dẫn (LHHD11B)												
780	1	64DLH11080	Hà Thị Bình	Minh	13/03/2005	Hòa Bình	6.1	7.5	8.0	8.4	7.50	
* Luật (LUAT8A)												
781	1	64DLU08011	Hoàng Cao	Bình	13/02/2005	Cao Bằng	6.4	5.7	8.0	8.2	7.08	
782	2	64DLU08048	Lê Nguyễn Quang	Minh	30/06/2005	Yên Bái	8.4	8.4	8.9	8.2	8.48	
* Luật (LUAT8B)												
783	1	64DLU08076	Hoàng Phương	Thảo	11/04/2005	Nam Định	7.2	7.2	8.1	8.1	7.65	
* Nghiên cứu văn hóa (NCVH15)												
784	1	64DNC15002	Nguyễn Hải Đức	Anh	09/08/2005	Hà Nội	7.3	6.9	8.0	7.8	7.50	
* Ngôn ngữ Anh (NNA7B)												
785	1	64DNA07064	Phan Xuân	Quỳnh	31/01/2005	Hải Phòng	7.4	8.1	8.1	8.1	7.93	
786	2	64DNA07075	Bùi Đình	Thi	31/07/2005	Hòa Bình	5.8	6.5	9.0	8.3	7.40	
787	3	64DNA07088	Đỗ Bích	Vân	20/09/2005	Hà Nội	7.2	7.9	6.7	9.7	7.88	
* Quản lý văn hóa (QLVH24A)												
788	1	64DQL24012	Nguyễn Hoàng	Anh	29/10/2005	Hà Nội	6.5	6.5	6.7	6.9	6.65	
789	2	64DQL24028	Nguyễn Hồng	Diễm	28/07/2005	Hà Nội	7.8	6.4	6.6	6.1	6.73	
* Quản trị dịch vụ (QTDV7A)												
790	1	64DQT07049	Lê Thanh	Hằng	09/07/2005	Hà Nội	7.2	6.5	6.7	8.1	7.13	
* Quản trị dịch vụ (QTDV7B)												
791	1	64DQT07082	Trần Bảo	Lê	05/01/2005	Phú Thọ	7.9	7.9	8.8	6.9	7.88	
792	2	64DQT07091	Mông Thị Ngọc	Loan	27/04/2005	Cao Bằng	7.4	7.2	7.4	8.1	7.53	
793	3	64DQT07111	Lường Thị Thảo	Nguyên	05/11/2005	Sơn La	6.0	7.2	8.1	7.2	7.13	
* Sáng tác văn học (STVH5)												
794	1	64DST05008	Vũ Bảo	Ngọc	28/08/2003	Hà Nội	6.3	6.5	6.0	8.1	6.73	
* Thư viện (TV55)												
795	1	64DTV55015	Nguyễn Hoàng	Đức	25/06/2004	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	6.6	7.20	
796	2	64DTV55039	Phạm Thu	Nguyệt	09/06/2005	Thanh Hóa	6.5	6.5	8.1	7.4	7.13	

(Ấn định danh sách bao gồm 796 sinh viên) *Handwritten signature*